

PHẬT GIÁO và DÂN TỘC VIỆT NAM

Trong quyển Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, T.1, GS Lê Mạnh Thát đã ghi nhận Phật Giáo được du nhập vào nước ta từ thời dựng nước với vua Hùng Vương ở thế kỷ Thứ 2 và thứ 3 trước Tây Lịch. Như vậy, Phật Giáo và Việt Nam như nước với sữa, quện vào nhau không thể tách rời trong suốt hơn 20 thế kỷ. Do đó, nhà thơ Trụ Vũ đã viết :

Việt Nam và Phật Giáo.
Phật Giáo và Việt Nam.
Ngàn năm xương thịt kết liền.
Tình sông nghĩa biển, mối duyên mặn nồng...
Trang sử Việt yêu dấu.
Thơm ướp hương trầm.
Nghe trong tim Lý, Lê, Trần.
Có năm cánh đạo nở bừng nguy nga...

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi ghi lại khái quát những niên biểu lịch sử Phật Giáo Việt Nam đánh dấu những sự kiện quan trọng cho tới 1975. Nói đến văn hóa, chúng ta không thể không nói tới những khái niệm tổng quát về văn hóa học và đồng thời những đặc thù của nền văn hóa Việt Nam cũng như truyền thống người Việt Nam. Riêng về những ảnh hưởng của Phật Giáo trên văn học, nghệ thuật, kiến trúc, đã có nhiều bài viết nói đến, nên chúng tôi xin miễn bàn tới. Sau cùng, chúng tôi sẽ nêu lên những nét đặc biệt của Phật Giáo Việt nam.

I - Lịch sử truyền bá Phật Giáo vào Việt Nam

1.- Hai con đường du nhập Ấn Độ và Trung Hoa

Phật Giáo truyền đến nước ta bằng hai ngã đường. Trước tiên trực tiếp bằng đường biển, các nhà sư theo các thương nhân đến nước ta để truyền đạo vào thế kỷ thứ III trước Tây Lịch (TL). Sự kiện này được minh chứng bằng các dữ kiện sau đây :

- Theo Phật Giáo sử, vào khoảng 300 năm trước TL, hoàng đế A Dục có gởi nhiều phái đoàn truyền giáo ra khắp các nước. Phái đoàn do 2 vị thánh tăng Sona và Uttara đã tới vùng đất vàng (Suvannabhūmi), tức là vùng Đông Nam Á : Thái Lan, Cambốt, Ai Lao, Việt Nam, Mã Lai... Ở Thái Lan có tháp thờ 2 ngài.
- Theo sử liệu Trung Hoa, di tích một bảo tháp A Dục được xây dựng ở Giao Châu, tại thành Nê Lê (ngày nay ở Đồ Sơn, cách Hải Phòng 12 km).
- Theo lịch sử Việt Nam, năm 43 sau TL, khi hai bà Trưng bị Mã Viện đánh bại, một trong các danh tướng của 2 bà là Bát Nàn Phu Nhân đi xuất gia. Đây là một chứng cứ khác chứng tỏ Phật Giáo đã có vị trí vững chắc ở Giao Chỉ (Việt Nam xưa) trước Tây Lịch khá lâu.

- Theo truyền thuyết dân gian được ghi lại trong sách “Lĩnh Nam trích quái”¹ : vào đời vua Hùng Vương thứ 3, Chử Đồng Tử làm nghề chài lưới, nhà rất nghèo nhưng rất có hiếu, phải chia xẻ với cha một cái khố khi ra đường. Do một ngẫu nhiên lấy được Tiên Dung công chúa, vì nàng đến tắm trên bãi cát mà Chử Đồng Tử đang chôn mình trốn vì không có mặc quần. Không được vua Hùng Vương chấp nhận, hai vợ chồng phải cố làm lưng buôn bán với các thương nhân nước ngoài, rồi trở nên giàu có. Sau Chử Đồng Tử gặp được nhà sư Phật Quang, người Ấn Độ, truyền pháp cho tại núi Quỳnh Viên nằm ở cửa Nam Giới hay cửa Sót, ngày nay có tên là Nam Giới Sơn. Hai vợ chồng bỏ việc buôn bán, theo nhà sư đề tu học và trở thành người thiện nam và tín nữ Phật tử đầu tiên của dân Việt.

Con đường du nhập thứ hai đến từ Trung Hoa. Phật Giáo vào nước Trung Hoa khoảng năm 67 sau TL “do vua Hán Minh Đế nằm mộng thấy người vàng bay trước điện, ngài hỏi các quan, có người nói là Phật. Vua bèn sai sứ sang nước Đại Nhục Chi chép kinh đem về, sau đó dựng chùa, tạo tượng Phật, người theo đạo bắt đầu từ đó”. Điều này được xác nhận bởi Mâu Tử trong sách ‘Lý hoặc Luận’. Nước ta dưới thời Bắc thuộc của Tùy Văn Đế (603-617), vua là một Phật tử thuần thành, sau khi đã tạo nhiều công đức với Phật Pháp, muốn đem giáo lý truyền sang nước ta, đã được nhà sư Đàm Thiên (người gốc Trung Á) ngăn cản như sau : “Xứ Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc, Phật Giáo truyền vào Trung Hoa chưa phổ cập đến Giang Đông mà xứ ấy đã xây ở Luy Lâu (Trị sở của Giao Châu) hơn 20 bảo tháp, độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 bộ kinh rồi. Thế là xứ ấy theo đạo Phật trước ta”.

Vì Phật Giáo đã được truyền vào nước ta trước Trung Hoa hàng thế kỷ, nên nước ta đã tiếp nhận các thiền sư đến từ Ấn Độ, Tích Lan hay các nước Trung Á, như ngài An Thế Cao, người nước An Tức, đã truyền dạy pháp thiền Quán Niệm Hơi Thở (Ānāpānasati) cho ngài Khương Tăng Hội tại Giao Châu. Ngài thiền sư Gunavarman (Công Đức Khái) tới nước ta năm 431, ở lại đây rất lâu trước khi tiếp tục sang Trung Hoa hoằng pháp. Ngài thiền sư Dharmadeva (Pháp Thiên) đến dạy thiền tại Tiên Sơn Tự, thôn nhận Huệ Thắng, người Giao Châu, làm đệ tử. Thiền sư Sanghabala (Tăng Khái) đến nước ta năm 488... Các thiền sư này thuộc dòng thiền Nguyên Thủy.

Dĩ nhiên trong hơn 1000 năm đô hộ, Trung Hoa truyền sang nước ta những môn phái Phật Giáo chính sau đây : ①Thiền Tông, ②Mật Tông, ③Tịnh Độ Tông và một số các Tông phái nhỏ khác.

① Thiền là một phương pháp tu tập không phải dễ, đòi hỏi nhiều cố gắng và kiên trì, dành cho những người hữu duyên. Những dòng thiền Trung Hoa được truyền sang nước ta gồm có : Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinītaruchi), Vô Ngôn Thông, Thảo Đường (xin xem thêm phần niên biểu lịch sử Phật Giáo Việt Nam).

② Mật Tông sử dụng nhiều phương tiện tu tập huyền bí, như mạn-đà-la (mandala), mật chú (mantra), ấn quyết (bất ấn, mudra). Hai bộ kinh căn bản là kinh Đại Nhật

¹ Một tác phẩm văn xuôi chữ Hán, sưu tập các truyền thuyết, thần tích xưa của dân Việt, được biên soạn vào khoảng thời Lý Trần và được hiệu đính nhiều lần bởi Trần Thế Pháp, Vũ Quỳnh, Kiều Phú.

(Mahāvairocana sūtra) và kinh Kim Cương (Vajra Prajnaparamitta sūtra). Vì không có sự truyền thừa nghiêm chỉnh nên Mật Tông bị đồng hóa vào sự tín ngưỡng dân gian với những phong tục đồng bóng, dùng pháp thuật, bùa chú trị tà ma và chữa bệnh... Nước ta có một vị thầy Mật Tông nổi tiếng, là ngài Từ Đạo Hạnh. Tương truyền hậu thân (tulku) của ngài là vua Lý Thần Tông, con vua Lý Nhân Tông, do sự hóa kiếp tái sinh vào thai bào hoàng hậu. (Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Tập 3, Nguyễn Đăng Thục, NXB TP HCM).

- ③ Tịnh Độ Tông đề tu vì chỉ dựa vào đức tin và tha lực. Đức tin về sự hiện hữu của Phật A Di Đà và sức mạnh cứu độ của Ngài về cõi Tây Phương Cực Lạc. Phật tử tu theo pháp môn này chỉ cần nhiệt thành niệm “Nam mô A Di Đà Phật” và quán tưởng tạo ra linh ảnh cõi Cực Lạc. Những bộ kinh quan trọng của Tịnh Độ Tông là Lạc Hữu Trang Nghiêm (Sukhāvati-vyūha), kinh A Di Đà (Amitābha sūtra), và Quán Vô Lượng Thọ (Amitāyurdhāna sūtra). Tịnh Độ Tông là sản phẩm đặc thù của Phật Giáo Trung Hoa được Huệ Viễn phát động thực hành từ năm 402, khi ông tập hợp quần chúng gồm cả tu sĩ và cư sĩ thành Bạch Liên Xã, đứng trước tượng Phật A Di Đà cầu nguyện chết sinh về cõi Cực Lạc. Ông được xem là sư tổ của Tịnh Độ Tông Trung Hoa, về sau có Đàm Loan tiếp nối phát triển tích cực Tông phái này.

Tịnh Độ Tông được truyền vào Việt Nam từ thế kỷ thứ IX, tức là trong thời Bắc thuộc lần thứ 3 (603-939). Một tượng Phật A Di Đà bằng đá cao gần 2 mét, phía ngoài dát vàng, được tạc năm 1057 ở chùa Phật Tích (Hà Bắc). Nhờ cách hành đạo dễ dàng, Tịnh Độ Tông thu hút nhiều giới bình dân ít chịu suy nghĩ học Phật.

Một cách tổng quát, chúng ta đã điểm qua sự du nhập của Phật Giáo Việt Nam qua 2 ngã : Ấn Độ và Trung Hoa ; một ngã bằng giao thương hoà bình, một ngã bằng gió ngựa xâm lăng và nô lệ văn hóa.

2.- Niên biểu Lịch sử Phật Giáo Việt nam

Văn hóa là cái cầu nối liền giữa lịch sử và con người, khi nói tới văn hóa không thể không nói tới lịch sử. Sau đây, chúng tôi xin trình bày khái lược về niên biểu lịch sử Phật Giáo Việt Nam từ lập quốc cho tới 1954 :

Ấn Độ và các nước	Việt-Nam
<u>623 TCN</u> Phật Đản Sanh ở vườn Lâm Tì Ni (nay thuộc Nepal). <u>607 TCN</u> (16 tuổi) Cưới công chúa Yasodara. <u>594 TCN</u> (29 tuổi) Vợ sanh con trai Rahula. Thái tử rời hoàng cung. <u>588 TCN</u> (35 tuổi) Giác ngộ tại Bồ Đề Đạo Tràng (<i>Bodh gaya</i>).	

<u>Năm 67</u> Đạo Phật bắt đầu vào Trung Quốc : Mâu Tử xác định trong sách ‘Lý hoặc Luận’ thời điểm Phật Giáo vào Trung Quốc : “Do vua Hán Minh Đế năm mộng, thấy người vàng bay trước điện, hỏi các quan, có người nói là Phật. Vua bèn sai sứ sang nước Đại Nhục Chi chép kinh đem về, sau đó dựng chùa, tạo tượng Phật. Người theo Đạo Phật bắt đầu đông, từ đó”. <u>Năm 372</u> Một thiền sư Trung Hoa sang hoàng pháp tại Bắc Triều Tiên. <u>Năm 384</u> Một thiền sư người Trung Á, tên Marananda, sang hoàng pháp tại Tây Nam nước Triều Tiên. <u>Năm 653</u>, tính theo Phật lịch Dưới triều vua Kanishka II, một cuộc kết tập Tam Tạng tại Kashmire, theo ngài Huyền Trang thì trưởng lão Pakasava làm chủ tọa và trưởng lão Vasumitra đóng vai phụ tá. Có thể đây là cuộc kết tập các kinh điển sanskrit.	Trung Hoa và sang các nước Đông Nam Á. Các thương khách, các nhà sư Ấn Độ dừng chân tại Luy Lâu để trao đổi mua bán, để học chữ Hán và làm quen với phong tục tập quán người Hán, Luy Lâu trở thành một trung tâm văn hóa thương mại thịnh vượng. <u>43 - 544</u> (Bắc thuộc lần thứ hai) - Mâu Tử (160 - 230) với quyển ‘Lý hoặc Luận’. - Khương Tăng Hội (205 - 280) : Cha mẹ người gốc ở Khương Cư (Sogdiane, tức Ouzbékistan hiện nay) đến định cư và sanh ngài tại Giao Châu. Sinh trưởng tại nước ta. Rất giỏi Phạn ngữ và Hán ngữ. Năm 255, sang kiến nghiệp truyền đạo dưới thời Ngô Tôn Quyền và mất năm 280. Ông đã phiên dịch tất cả 14 bộ kinh, nhưng đến nay chỉ còn giữ được 5 bộ và trước tác hai cuốn là ‘Lục Độ Yếu Mục’ và ‘Nê Hoàn Phan Bối’. Ông còn chú giải cuốn ‘An Ban Thủ Ý’ (tức kinh <i>Ānāpānasati</i>) do An Thế Cao dịch và dạy pháp tu thiền Quán Niệm Hơi Thở, là pháp thiền do chính Đức Phật Thích Ca đã truyền dạy khi Ngài còn tại thế. - Các sư Nam Tông đến Việt Nam hoàng pháp (theo Phật Giáo sử Trung Hoa) : . Năm 420, thiền sư Shangavarna, người dịch Tạng Luật ra tiếng Sanskrit. . Thiền sư Gunavarman (Công Đức Khải), người Kashmir theo học Phật Giáo Nam Tông nhiều năm ở Tích Lan, đến hoàng pháp tại đảo Java (Indonesia). Năm 431, tới Việt-Nam, ở lại đây rất lâu trước khi tiếp tục lên đường sang Trung Quốc. . Vào giữa thế kỷ thứ Năm, một vị sư Nam Tông Ấn Độ tên Dharmadeva (Pháp Thiên) đến Việt Nam dạy thiền ở Tiên Sơn Tự thu nhận Huệ Thắng, người Giao Chỉ, làm đệ tử. . Năm 435, thiền sư Gunabhadra từ Trung Quốc đến Indrapuri (tức Huế). Ngài đã dịch kinh Tập-A-Hàm Pāli ra tiếng Hoa. . Năm 488, thiền sư Sanghabala (Tăng Khải) đến Việt Nam hoàng pháp trước khi sang Trung Hoa dịch bộ Luận Abhidhamma và bộ Luật Vināya. - Các thiền sư Việt Nam sang Trung Quốc hoàng pháp : . Thiền sư Huệ Thắng (432 - 502) là đệ tử xuất sắc nhất của ngài Dharmadeva, được Quan Tổng Đốc Trung Hoa Liu Ze (Lưu Hội) mời sang Trung Quốc hoàng pháp vào năm Vĩnh Minh thứ 5, tức năm 487. . Thiền sư Đạo Thiên (? - 527), thông kinh điển, giỏi giới luật, sang Trung Hoa hoàng pháp, được
---	---

<u>Năm 528</u> Đạo Phật được truyền sang nước Nhật từ nước Triều Tiên. <u>Năm 617</u> Đạo Phật chính thức du nhập vào nước Tây Tạng. <u>Năm 736</u> Một phái đoàn, gồm một vị sư Việt Nam tên Fu Cheh (Phật Triết, Buttetsu), một sư Ấn Độ tên Bodhisena và vị sư Trung Hoa tên Tao Hsuan, đến nước Nhật hoằng pháp. Phật Triết đã truyền bá nhã nhạc Lâm Ấp tại chùa Daian, sau được biên tập thành Gagaku-ryo (Nhã nhạc liêu)[theo Todaiji yoroku]	vua Tào giao cho điều khiển tăng chúng, ngài đã cho thợ giới hàng ngàn sư Trung Hoa và tịch tại đó năm 70 tuổi. - Bồ Đề Đạt Ma, một thiền sư Nam Ấn Độ, người xứ Kanchipura, có thể đã du nhập Thiền Tông vào Việt Nam khoảng năm 470. Ngài đến Trung Hoa vào năm 520. Nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc tu thiền, ngài được coi như là Tổ sư thứ 1 Thiền Tông Trung Hoa (sách ‘Tục Cao Tăng truyện’ của Đạo Tuyên). - Tỳ khưu ni Phổ Minh được kể là Ni sư trưởng của Phật Giáo Nam Tông (Theravāda) tại Việt Nam vào thế kỷ thứ 5. <u>Giành độc lập khỏi sự thống trị của Trung Quốc sau cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn : nhà Tiền Lý (544 - 602)</u> Vừa thu hồi nền độc lập, vua Lý Nam Đế cho dựng một ngôi chùa lớn vào năm 544, đặt tên chùa Khai Quốc. <u>Bắc thuộc lần thứ ba (603 - 939)</u> Trong thời khoảng này, có 2 THIỀN PHÁI được truyền từ Trung Hoa sang Việt Nam : 1) Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruchi) : Ông người Ấn Độ sang Trung Hoa được tổ thứ ba của Tào, là Tăng Xán, truyền tâm ấn và khuyên nên “mau đi về phương Nam mà tiếp xúc với thiên hạ”. Ông đến Việt Nam vào năm 580 tu ở chùa Pháp Vân (Hà Bắc), lúc đó chùa đã là một trung tâm tu thiền khi ngài Vinitaruchi đến. Dòng thiền này truyền được 19 thế hệ. Trong đó có những vị rất nổi tiếng, như : Định Không, Vạn Hạnh, Quốc sư Viên Thông... 2) Thiền phái Vô Ngôn Thông : Ông quê ở Quảng Châu, vào Việt Nam năm 820, tu ở chùa Kiến Sơ (Hà Bắc), viên tịch năm 826. Dòng thiền này truyền được 17 đời. Có nhiều vị có công với đất nước : Thái sư Khuông Việt, Quốc sư Thông Biện... <u>Thời kỳ độc lập của Việt Nam (939 - 1413) : các Triều đại NGÔ ĐÌNH LÊ LÝ TRẦN</u> - Vua Đinh Tiên Hoàng tôn thiền sư Ngô Chân Lưu làm Thái sư Khuông Việt, đây là vị tăng thống đầu tiên ở nước ta. - Nam Việt Vương Đinh Liễn dựng 100 cột kinh bằng đá tại kinh thành Hoa Lư năm 973. - Năm 1010 : nhà Lý (1010 - 1225) công nhận Đạo Phật là Quốc Giáo ở Việt Nam. Lý Công Uẩn tôn thiền sư Vạn Hạnh làm quốc sư. Ngài nổi tiếng vì trí tuệ siêu đẳng, hiểu biết quá khứ, hiện tại, vị lai, và vì Phật Pháp thực hành bất bạo động. - Một thiền phái thứ ba được coi là ngoại nhập
---	---

từ Trung Hoa, là thiền phái Thảo Đường. Ông người Trung Quốc, vốn là thầy dạy đạo của vua Chiêm Thành, bị bắt làm tù binh, sau được vua Lý Thánh Tông thả ra và cho dạy đạo tại chùa Khai Quốc (Thăng Long) năm 1609. Vua Lý Thánh Tông cũng là học trò của ông. Dòng thiền này truyền được 5 đời.

- Người có công thống nhất các thiền phái ở Việt Nam trước đó và gom toàn bộ giáo hội Phật Giáo Việt Nam về một mối là vua Trần Nhân Tông, ông là đệ tử của một thiền sư cư sĩ là Tuệ Trung Thượng Sĩ, tên thật là Trần Tung là bác của vua. Sau 2 lần đánh bại quân Mông Cổ, vua nhường ngôi cho con, xuất gia đi tu trên núi Yên Tử (Quảng Ninh) năm 1299 và lập ra thiền phái Trúc Lâm, là thiền phái đầu tiên do người Việt Nam lập ra.

Trong thời LÝ TRẦN

Phật Giáo Việt Nam phát triển đến độ cực thịnh. Rất nhiều công trình văn hóa độc đáo và kiến trúc vĩ đại được thành lập trong thời gian này. Tam Tạng Kinh, gồm hơn 5000 quyển, được in tại Việt Nam vào giữa các năm 1295 và 1319. Chỉ trong khoảng từ năm 1300 và 1329, phái thiền Trúc Lâm Yên Tử đã nhận xuất gia 15000 tăng và ni. Tất cả các hoàng tử và công chúa đời Trần đều thọ Bồ Tát Giới. Sử sách Trung Hoa thời đó vẫn ca tụng nhiều về bốn công trình nghệ thuật lớn mà họ gọi là An Nam Tứ Đại Khí :

1) Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm : chùa Quỳnh Lâm ở Đông Triều (Quảng Ninh) được xây dựng vào khoảng thế kỷ XI, có pho tượng Di Lặc bằng đồng cao khoảng 24 m, đặt trong một tòa Phật điện cao 28 m. Đứng từ bên bờ Đông Triều, cách xa 10 dặm cũng còn trông thấy nóc điện (theo văn bia mà nay vẫn còn giữ được trong chùa).

2) Tháp Báo Thiên : gồm 12 tầng, cao 40 m, do vua Lý Thánh Tông cho xây năm 1057 trong khuôn viên chùa Sùng Khánh ở phía tây hồ Lục Thủy (tức hồ Gươm Hà Nội ngày nay) bằng đá và gạch, riêng tầng thứ 12 đúc bằng đồng. Nhà thơ Phạm Sư Mạnh đời Trần làm thơ ca ngợi Tháp như sau :

Trần áp Đông Tây vững đế kì,
Vọt cao một tháp đứng uy nghi,
Cột chống trời Nam sông núi lặng,
Tháp vững bao đời vẫn chẳng suy,
Gió thổi, chuông ngân, vang ứng đáp,
Đêm sao, đèn đuốc, ánh lưu li...

Tháp là đệ nhất danh thắng đế đô một thời.

Đến năm 1414, tháp bị quân Vương Thông (Nhà Minh) tàn phá. Nền tháp còn lại to như một quả

Năm 1871 Đại Hội Kết Tập Tam Tạng Nam Tông lần thứ 5, do vua Mindon triệu tập tại kinh đô Mandalay, Miến Điện. Lần này Tam Tạng được khắc vào bia cẩm	đồi, có thời dùng làm nơi họp chợ, thời Pháp bị phá hủy hoàn toàn để xây nhà thờ lớn trên đất ấy. 3) Chuông Quy Điền : Năm 1101, vua Lý Nhân Tông cho xuất kho hàng vạn cân đồng để đúc quả chuông này và dự định treo nó tại khuôn viên chùa Diên Hựu (tức là tiền thân của chùa một cột ở Hà Nội) trong một tòa tháp chuông bằng đá xanh cao 32 m. Nhưng chuông đúc xong to quá (miệng chuông có đường kính 6 m, cao 12 m) nặng tới vài vạn cân, không treo lên nổi nên đành để ở ngoài ruộng. Mùa nước ngập, rùa bò ra bò vào nên dân gian gọi là chuông ‘ruộng rùa’. 4) Vạc Phổ Minh : Đúc bằng đồng vào thời Trần Nhân Tông (1279 - 1293) đặt tại sân chùa Phổ Minh (làng Tức Mạc, Nam Hà). Vạc sâu 1,6 m, rộng 4 m, nặng trên 7 tấn. Có thể nấu được cả một con bò mộng ; trẻ con có thể chạy nô đùa trên thành miệng vạc. Đến nay vẫn còn 3 trụ đá kê chân vạc trước sân chùa Phổ Minh. <u>Bắc thuộc lần thứ tư : Quân nhà MINH chiếm đóng Việt-Nam (1407 - 1428)</u> Hậu quả trầm trọng của giai đoạn này là sự tàn phá hủy diệt văn hóa Việt Nam và sự xâm lăng văn hóa trắng trợn. Đạo Khổng, Đạo Lão và Đạo Phật của Trung Hoa lại tràn xuống nước ta. Toàn bộ những thành tựu văn hóa thời LÝ TRẦN đều bị quân Minh tàn phá hết sức dã man. Sắc lệnh của Minh Thành Tổ gọi cho Chư Năng và Trương Phụ ngày 21-08-1406 có đoạn : “Một khi binh lính đã vào nước Nam... thì hết thầy mọi sách vở văn tự, cho đến các loại ca lí dân gian, các sách dạy trẻ nhỏ... một mảnh một chữ phải đốt hết. Khắp trong nước... các bia do AN NAM dựng thì phải phá hủy tất cả, một chữ chớ để sót lại”. Chín tháng sau, Minh Thành Tổ lại gọi chỉ dụ thúc giục như trên. Sự hủy diệt văn hóa Việt Nam hiệu quả đến nỗi chỉ 1/10 cái tác phẩm Việt-Nam, gồm nhiều chú giải kinh tạng, tìm lại được sau khi Việt Nam giành lại độc lập. Phật Giáo Việt Nam bị suy thoái trầm trọng. Bình Định Vương Lê Lợi đánh đuổi quân Minh giành lại độc lập cho đất nước. 1428 lên ngôi, Nhà LÊ tuyên bố lấy Nho Giáo làm Quốc Giáo, Phật Giáo dần dần suy thoái. <u>Vào thế kỷ thứ 15 và 16, nước Việt Nam bị chia hai do sự phân tranh của Chúa TRINH và Chúa NGUYỄN</u> Trong thời kỳ này, Phật Giáo Việt Nam được phục hồi nhờ bốn thiền sư xuất sắc: 1/ Miền Bắc: - Thiền sư Chân Nguyên (1646 - 1726),
---	---

thạch. <u>Năm 1954:</u> Đại Hội Kết Tập Tam Tạng Nam Tông lần thứ 6 tại Rangoon, Miến Điện, do thiền sư Nyungan làm chủ tọa. Đại diện Phật Giáo Việt Nam, phái đoàn Phật Giáo Nam Tông do tỳ khưu Bửu Chơn, cụ Nguyễn Văn Hiếu, được mời tham dự.	- Thiền sư Hương Hải (1627 - 1715). 2/ Miền Nam: - Thiền sư Nguyên Thiều (? - 1695), - Thiền sư Liễu Quán (1670 - 1715). <u>Đầu thế kỷ XVIII</u> Vua Quang Trung có quan tâm chấn hưng Đạo Phật, cho lĩnh chỉnh trang các chùa, cho xây cất các chùa lớn đẹp, chọn các tăng nhân có học thức và đạo đức cho coi chùa, song vì vua mất sớm nên việc này không thành tựu (Trần Trọng Kim - Việt Nam Sơ Lược - quyển II). <u>Năm 1802</u> Vua Gia Long, nhà NGUYỄN lên ngôi. Vì nhu cầu củng cố uy quyền chính trị, nhà NGUYỄN đề cao Nho Giáo và tìm cách đưa Nho Giáo lên địa vị độc tôn. Phật Giáo bị hạn chế phát triển, Gia Long cũng như Tự Đức cấm làm chùa đúc tượng, tăng cường kiểm soát số sư tăng. “Tăng đồ tuổi từ 50 trở lên thì vẫn miễn lao dịch, chưa đến 50 thì phải chịu lao dịch như dân. Kẻ nào trốn tránh thì bắt tội” (Đại Nam thực lục chính biên). <u>Năm 1884 - 1954</u> Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp suốt 100 năm. Dư sức cai trị của thực dân Pháp, Đạo Phật suy thoái dần do sự chèn ép của văn hóa nô dịch. Trước tình trạng này kể từ năm 1920, cuộc vận động chấn hưng Phật Giáo bắt đầu ở Nam Kỳ với Hội Lục Hòa. Người đứng đầu là Hòa Thượng Khánh Hòa và sư Thiện Chiếu. Các Hội Phật Giáo ba kỳ ra đời : - Ở Nam Kỳ: Hội <i>Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học</i> được thành lập năm 1931 tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn; thành phần lãnh đạo là Hòa Thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Trí Thiền, cư sĩ Trần Nguyên Chấn. Cùng năm, Hội <i>Lưỡng Xuyên Phật Học</i> ra đời tại Trà Vinh. Một sự kiện đặc biệt mà ít nhà Sử học Phật Giáo quan tâm là lần đầu tiên <i>Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam</i> đã hồi sinh vào năm 1939 nhờ công lao tận tụy của Hòa Thượng Hộ Tông (nguyên là Bác Sĩ thú y) và Cư Sĩ Nguyễn Văn Hiếu. Ba năm trước đó, 1936, Đại Đức Narada (người Tích Lan) sang Việt Nam hoằng pháp. Ngài ngụ tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn, và Ngài trồng cây Bồ Đề tại đây, lấy giống từ Ấn Độ. Tháng 9/1952, Ngài sang Việt Nam lần 2, ngụ tại chùa Kỳ Viên, Sài Gòn, và tặng chùa một viên Xá Lợi Phật. Sau đó, Ngài thường xuyên sang Việt Nam hoằng pháp. Thiền Sư Hộ Tông, Thiền Sư Giới Nghiêm mở những trường thiền dạy chư tăng và Phật tử. Năm 1950, Cư Sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền thành lập Hội <i>Phật</i>
---	---

Học Nam Việt, đặt trụ sở tại chùa Khánh Hưng, sau dời về chùa Phước Hòa. Ông đứng ra vận động xây dựng chùa Xá Lợi, làm trụ sở của Hội.

- Ở Trung Kỳ: Hội *An Nam Phật Học* được thành lập ở chùa Từ Đàm, Huế ; đứng đầu là Hòa Thượng Giác Tiên, chùa Trúc Lâm, Huế, và Bác Sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Hội thành lập đoàn Thanh Niên Đức Dục, gia đình Phật Hóa Phổ (tiền thân của gia đình Phật tử).

- Ở Bắc Kỳ: Hội *Phật Giáo Bắc Kỳ* được thành lập năm 1934 ở chùa Quán Sứ, Hà Nội ; do công đức của Hòa Thượng Thích Thanh Hạnh, Tuệ Tạng, Mật Ứng, Đức Nhuận, Tổ Liên, và các cư sĩ Nguyễn Năng Quốc, Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, Bùi Kỳ, Dương Bá Trạc, Trần Trọng Kim, Trần Văn Giáp, Phan Kế Bính, Nguyễn Can Mộng, Nguyễn Trọng Thuật, Lê Toại, Bùi Thiện Cơ.

Ngày 6/5/1951, 51 đại biểu của 6 tập đoàn Phật Giáo Nam/Trung/Bắc họp hội nghị tại chùa Từ Đàm, Huế, đã quyết nghị thành lập ***Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam***.

Năm 1954

Việt Nam được độc lập sau chiến tranh Đông Dương lần I, nhưng đất nước bị chia làm hai miền : Nam - Bắc.

Do hoàn cảnh chia cắt đất nước và chiến tranh, sự phát triển của Đạo Phật cũng thăng trầm theo thế sự :

- **Miền Bắc** (1954 - 1975), không có nhiều số liệu về Phật Giáo. Sau đây là số liệu thống kê về Phật Giáo Hải Phòng của Hòa Thượng Kim Cương Tử, Ngài đã công tác hoằng pháp ở Hải Phòng 26 năm, từ 1957 đến 1983:

- . lớn nhỏ cả thầy cộng 116 chùa,
- . chư tăng ni có 64 (44 tăng, 20 ni),
- . Hơn 3000 tín đồ khai danh sách với Hội Phật Giáo Thống Nhất (đây là mới có 45 chùa trong số 116 chùa kể trên kê khai lựa chọn vào ngày đầu năm 1961), thuộc ba phái thiền Lâm Tế, Trúc Lâm và Tào Động (Lịch sử Phật Giáo Hải Phòng, viết xong tháng 11/1961).

- **Miền Nam :**

- . Đại diện Phật Giáo Nam Tông Việt Nam, gồm chư tăng và cư sĩ được mời tham dự ***Đại Hội Kết Tập Tam Tạng Kinh Nam Tông lần thứ 6***, năm 1954 tại Rangoon, Miến Điện.
- . Đại Hội kỳ I của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam được triệu tập tại chùa Phước Hòa, Sài Gòn, ngày 1/4/1956. Trụ sở của Tổng Hội được dời từ chùa Từ Đàm về chùa Ấn Quang. Và cuộc vận động thống nhất Phật Giáo Việt

	Nam thực sự bắt đầu. - Phật Giáo Nam Tông khởi công xây Thích Ca Phật Đài ngày 20/7/1961 tại Vũng Tàu. Tất cả lãnh đạo các giáo phái Phật Giáo Việt Nam, Trung Hoa, Cao Miên, họp lập ra ‘Ủy Ban Liên Phái Tổ Chức Lễ Khánh Thành Thích Ca Phật Đài’, cử hành lễ khánh thành cực kỳ long trọng ngày 9 và 10/3/1963. Tám tháng sau, Ủy Ban Liên Phái nói trên đổi lại thành ‘Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Pháp’. - Hòa Thượng Thích Quảng Đức (1897 - 1963) tự thiêu ở ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt, ngày 11/6/1963, và nhiều vụ tự thiêu tiếp theo để chống sự đàn áp Phật Giáo của chính phủ Ngô Đình Diệm. Hình ảnh tự thiêu một cách bình thản, không chút sợ hãi của các sư Việt Nam và ảnh hưởng tàn khốc của chiến tranh Việt Nam đã làm nhiều thanh niên Mỹ trở về nước sau khi mãn nhiệm vụ quân sự, mong muốn học hỏi thêm về Đạo Phật và các truyền thống văn hóa Phật Giáo. Các trường đại học như Wisconsin, California, Harvard, Yale bắt đầu mở các phân khoa Phật Học và Tôn Giáo Thế Giới. <i>Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất</i> (gồm các tông phái Phật Giáo Bắc Tông và Phật Giáo Nguyên Thủy) được thành lập ngày 31/12/1963 tại chùa Xá Lợi, trụ sở đặt tại chùa Ấn Quang. - Cư Sĩ Trương Văn Huân bắt đầu dạy cho cư sĩ thiền minh sát (thực hành chánh niệm theo Kinh Tứ Niệm Xứ, truyền thống Mahasi) ngày 2/8/1970 tại Phúc Tuệ Tịnh Môn, Sài Gòn. Một năm sau, Thiền Sư xuất gia thành Thiền Sư Hộ Pháp. <u>Sau chiến tranh Đông Dương lần II :</u> Việt Nam thống nhất năm 1975. <u>Tóm lược tình hình Phật Giáo Việt-Nam từ 1975 đến 1998 :</u> Trong nước Việt Nam : 1/ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không thể tiếp tục hoạt động ; còn Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập vào năm 1981. Hiện nay có nhiều trường Cơ Bản Phật Học và ba trường Cao Cấp Phật Học tại Sài Gòn, Hà Nội, Huế. 2/ Thiền Sư Thích Thanh Từ đang cố gắng làm hồi sinh <i>Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử</i> (truyền thống tu thiền đời Nhà Trần), trụ sở đặt tại chùa Trúc Lâm, Đà Lạt. Hệ thống thiền viện đang phát triển : Thường Chiếu, Viên Chiếu... 3/ Hòa Thượng Thích Minh Châu hoàn tất việc
--	---

dịch Tạng Kinh Pāli, và dạy thiền theo Kinh *Quán Niệm Hơi Thở* tại Thiền Viện Vạn Hạnh, Sài Gòn. Ngài là Hiệu Trưởng trường Cao Cấp Phật Học, Cơ Sở 2. Trước năm 1975, Ngài là Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh.

4/ Hòa Tạng Tịnh Sự dịch hoàn tất 7 bộ Luận Tạng Pāli. Các chư tăng Phật Giáo Nam Tông tiếp tục hướng dẫn tu thiền Minh Sát (Vipassanā) theo Kinh Tứ Niệm Xứ.

Ngoài nước Việt Nam :

1/ Hòa Thượng Thiện Ân, một trong những Thiền Sư tiền phong mở đạo ở nước Mỹ. Công đức của ngài được nhắc tới trong quyển sử Phật Giáo Hoa Kỳ của Rich Fields: 'How the Swans came to the Lake'. Ngài là một trong những sáng lập viên Viện Đại Học Vạn Hạnh. Năm 1966, Ngài được Đại Học UCLA ở California mời dạy môn triết học Đông Phương. Năm 1967, do lời thỉnh cầu của nhiều sinh viên, ngài ở lại nước Mỹ dạy họ Đạo Phật, Ngài thành lập Thiền Viện Quốc Tế (The International Buddhist Meditation Center) ở Los Angeles, sau đó lại lập Viện Cao Đẳng, rồi đổi thành trường Đại Học Đông Phương (University of Oriental Studies) vào tháng 10/1973. Năm 1975, ngài cho xây chùa Việt Nam và chùa A Di Đà. Ngài viên tịch ngày 21/11/1980 và để lại các công trình còn dở dang.

2/ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tiếp tục hoạt động, văn phòng II đặt tại nước Mỹ. Các khóa tu học Phật Pháp mở thường xuyên cho các cư sĩ. Nhiều chùa có các hoạt động gia đình Phật tử.

3/ Thiền Sư Thích Nhất Hạnh giảng dạy tu thiền chánh niệm theo Kinh Quán Niệm Hơi Thở (Ānāpānasati) ở chùa Làng Mai (Bordeaux, nước Pháp), nhiều người trẻ theo xuất gia (tại Đạo Tràng Mai Thôn, hiện có khoảng 70 tăng ni tu học), có rất nhiều người Tây Phương và các nước khác theo học và họ thành lập nhiều tăng thân ở nhiều nước. Có lúc có hàng ngàn người Tây Phương thọ năm giới theo Đạo Phật trong một khóa tu. Nhờ công cuộc hoằng pháp không ngừng của ngài mà hiện nay **"Đạo Phật đi vào cuộc đời"** (Engaged Buddhism) đã và đang thực hành từ nước Thái Lan đến nhiều nước Tây Phương : giúp chăm sóc người bệnh nặng sắp chết, chăm sóc người mắc bệnh SIDA (AIDS), hoằng pháp trong các nhà tù, bảo vệ các trẻ em bị lạm dụng tình dục, áp dụng chánh niệm trong việc phòng và trị bệnh, xây dựng hạnh phúc gia đình, nhớ ơn tổ tiên...

Cư sĩ Phạm Kim Khánh tiếp tục trước tác, phiên

	dịch các kinh sách Phật Giáo Nguyên Thủy và thành lập Trung Tâm Narada ở Seattle, Hoa kỳ, để ấn tống và phát hành các kinh sách trên. Các Thiền Sư Nam Tông Việt Nam : Kim Triệu, Đức Minh, Khánh Hỷ, Thiện Thắng... xây dựng các trung tâm thiền Tứ Niệm Xứ ở Pháp (Phật Bảo, Thích Ca Mâu Ni) ở Mỹ (Như Lai Thiền viện, Thích Ca Thiền viện) ở Gia nã đại (Bát Nhã Thiền viện)
--	--

Ghi chú:

- Những thời điểm dùng trong đây là theo truyền thống Nam Tông để cho tiện việc trình bày các sự việc diễn tiến theo thời gian.

II - Những vấn đề tổng quát về văn hoá

1.- Văn hóa là gì? Văn Hoá và Văn Minh có khác nhau không?

Có nhiều ý kiến khác nhau về hai ý niệm này : các chuyên gia ngôn ngữ La Tinh cho rằng Văn Hóa (cultura) và Văn Minh (civilitas) khác nghĩa nhau, một số đông học giả Đức và Mỹ chấp nhận quan điểm này, nhưng một số đông học giả Anh và Pháp cho rằng hai chữ này đồng nghĩa nhau và cùng chỉ định một lối sống thanh lịch. Người Á Đông thường cho rằng văn hóa cao hơn văn minh. Chẳng hạn lúc người Pháp xâm chiếm Việt Nam, nước ta có văn hóa không ? Chúng ta đã có hơn 4000 năm văn hóa, nhưng chúng ta thua họ vì chúng ta thiếu văn minh, thiếu phương tiện kỹ thuật súng đạn, thiếu đầu óc tổ chức quân đội.

Trong một bài viết về Văn Hóa Văn Minh, LM Stéphanou Huỳnh Trụ đã có một **định nghĩa rất hay về văn minh** : “**Văn minh là tiến bộ thuộc phạm vi vật chất, bao hàm việc phát triển về khía cạnh xã hội, chính trị và kỹ thuật** :

- **Mục tiêu của văn minh là làm cho sự việc dễ dàng hơn, nhanh hơn, thuận tiện hơn, thực tiễn hơn, an toàn hơn, hay lành mạnh hơn. Lưu ý rằng : tính thực tiễn của văn minh trước hết là phục vụ cho nhu cầu thể xác con người.**
- **Việc khai sinh ra một công trình văn minh, kể từ khi con người có ý định thực hiện một mục tiêu thực tiễn và bắt tay vào làm việc cho tới khi tìm ra một giải pháp được coi như một sản phẩm (factum), nhằm thay thế thiên nhiên và do đó văn minh mang đậm nét nhân tạo (artificial).**
- **Do tính thống nhất hóa và đơn giản hóa chi phối, văn minh có mặt trái là dễ bị tinh thần tiết kiệm (parsimony) tác động : bất cứ điều gì không tuyệt đối cần thiết đều bị loại bỏ.**
- **Nền văn minh cao cho thấy con người có bộ óc cực kỳ phát triển.**
- **“Mỗi khi con người làm thay đổi thế giới vật chất, ta nói tới văn minh”.**

Tiến sĩ Trần Ngọc Thêm, một nhà Văn hóa học Việt Nam, đã **định nghĩa văn**

hóa như sau : “Văn hóa là một hệ thống giá trị mang tính biểu tượng do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong tương tác với môi trường tự nhiên và xã hội của mình”.

Trong định nghĩa trên, chúng ta thấy nổi lên 4 đặc trưng cơ bản của văn hoá là : tính hệ thống, tính giá trị, tính nhân sinh là vì do con người sáng tạo ra, và tính lịch sử là do sự tích lũy theo bề dày của thời gian hình thành nền văn hoá đó. Bốn đặc trưng này cho phép chúng ta nhận diện “tính chất văn hoá” ở một đối tượng nghiên cứu và phân biệt nó với những hiện tượng khác không phải là văn hoá.

Tính hệ thống giúp chúng ta, muốn hiểu văn hoá một dân tộc, phải định vị nó trong một toạ độ 3 chiều :

1- Thời gian văn hoá được qui định từ khi một văn hoá hình thành cho đến khi nó tàn rụi. Trên lãnh thổ nước ta đã từng xảy diễn 2 khoảng thời gian văn hoá : thời gian văn hoá Chăm-pa và thời gian văn hóa tộc Việt được qui định bởi nguồn gốc dân tộc và lịch sử dân tộc Việt Nam từ lập quốc cho đến hiện tại.

2- Không gian văn hóa liên quan đến lãnh thổ, nhưng không đồng nhất với không gian lãnh thổ. Nó bao gồm tất cả những vùng lãnh thổ mà ở đó dân tộc đã tồn tại qua các thời đại. Do vậy, không gian văn hóa bao giờ cũng rộng hơn không gian lãnh thổ.

3- Chiều thứ ba là chủ thể văn hoá hay *con người Việt Nam* với 3 chiều kích : vật chất, tinh thần và tâm linh :

a/ Vật chất : thể chất, ẩm thực, ăn mặc, nhà ở, sức khoẻ... ;

b/ Tinh thần : suy nghĩ, nhận thức, ngôn ngữ, triết lý nhân sinh, sáng tạo... ;

c/ Tâm linh : tâm linh là cái gì thuộc thế giới vô hình, trừu tượng, thiêng liêng mà trong đó con người có thể đặt niềm tin, niềm hy vọng để vươn lên hay niềm kinh sợ để răn đe kiềm tỏa. Nó có thể nối kết giữa hai thế giới hữu hình và vô hình để làm an tâm người sống là cuộc sống của mình không đến nỗi bị giới hạn trong cõi hữu hình và trong thời gian ngắn ngủi của cuộc đời trăm năm. Nó có tác dụng nối kết chặt chẽ và bền bỉ một cộng đồng nhân loại cùng dựa trên căn bản của niềm tin ấy. Về phương diện cá nhân, tâm linh đôi khi chỉ là cái đời sống tinh thần nội tại của một con người khi nó được hiển-hiện-hóa bằng sự nội quán. Do đó tâm linh bao gồm những **phạm trù** sau đây : tín ngưỡng, tôn giáo, thế giới bên kia cái chết (linh hồn, ma quỷ thần thánh, chư thiên), ngoại cảm, ông đồng bà cốt, tâm thức ở bên ngoài cơ thể (xuất hồn), xây cơ cầu tiên, thôi miên, thần thông, đời sống tinh thần, mê tín dị đoan...

TS Trần ngọc Thêm đưa ra, năm 1991, một mô hình cấu trúc văn hóa xét theo sinh hoạt của con người mà ông sử dụng để nghiên cứu và giải thích về những nền văn hóa khác.

2.- Chức năng của văn hóa

Văn hóa có 4 chức năng :

1- Chức năng tổ chức :

Con người là một sinh vật hợp quần thành xã hội. Tùy theo mức độ hợp quần lớn nhỏ mà một tổ nhóm, một xã hội dần dần trở thành có tổ chức để cho sinh hoạt sự sống phát triển vững chắc. Từ *tổ chức làng, xã, huyện, tỉnh, thành phố* cho tới *quốc gia*, liên bang các quốc gia v.v... Mỗi dân tộc hình thành một cách tổ chức riêng biệt. Chính tính hệ thống của văn hoá là nền tảng cho chức năng này.

2- Chức năng giao tiếp :

Con người hợp quần thành xã hội thì phải có phương tiện để giao tiếp với nhau. Con người sáng tạo ra *ngôn ngữ* và những *ký hiệu thông tin* để liên lạc với nhau, sáng tạo ra âm nhạc để diễn tả tình cảm, nỗi lòng để mong có được những tâm hồn đồng cảm, sáng tạo ra hội họa để ghi lại cảm quan, cái nhìn của mình về sự vật, cuộc đời...

Văn hóa là nội dung của giao tiếp, là sản phẩm của giao tiếp và cũng là môi trường cho hoạt động giao tiếp của con người.

3- Chức năng giáo dục và truyền thừa :

Trong ngôn ngữ Tây phương, danh từ culture, cultura (văn hóa) chứa đựng một ý nghĩa chung, là : vun trồng, trau dồi, giáo dục, nuôi dưỡng.

Ở các động vật cao cấp, giáo dục được truyền đạt bằng cách quan sát và bắt chước hành vi của cha mẹ, công việc này ở mỗi thế hệ mới lại bắt đầu lại từ đầu. Con người thì khác, nhờ ngôn ngữ và những ký hiệu thông tin được mã hoá những sản phẩm văn hoá (sách báo, phim ảnh, cassette, video...) được tích lũy, được nhân số tăng lên nhanh chóng, *lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác* tạo nên truyền thống văn hoá. Đó chính là chức năng giáo dục và truyền thừa của văn hoá.

4- Chức năng xác định chuẩn mực, đánh giá, chọn lọc :

Văn hoá là tổng hợp của rất nhiều sinh hoạt của con người. Mục tiêu cao cả nhất của hoạt động văn hoá là hướng tới cái chân, cái thiện, cái mỹ để nhằm thăng hoa và hoàn thiện con người. Vậy thì cái gì là sự thật, cái gì là điều tốt và cái gì là đẹp? Cái gì là tà kiến, cái gì là bất thiện và cái gì là xấu xa ? Cái áo dài của người phụ nữ Việt Nam không biết được định hình từ lúc nào, nhưng phải công nhận là nó quá đẹp vì nó làm tăng cái nét tha thướt yếu điệu của người phụ nữ, nó làm nổi bật những đường cong trên thân hình người phụ nữ, nhưng đồng thời nó che đậy kín đáo thân hình người phụ nữ. Đây là sản phẩm văn hóa đã được xác định chuẩn mực, đánh giá chọn lọc. Gần đây, có những nhà họa mẫu muốn “cải đẹp” cái áo dài bằng cách khoét cổ (áo dài bà Ngô đình Nhu), khoét lưng, xẻ tà bằng 3 hoặc 4 tà, nhưng chưa thấy cái mẫu nào được đa số quần chúng chọn lựa, để trở thành cái sản phẩm văn hóa mẫu mực cho tương lai.

Chính nhờ cái chức năng *xác định chuẩn mực đánh giá, chọn lọc* của văn hóa mà con người được tiến hóa và xã hội được cải thiện.

III - Văn hóa Việt Nam

1.- Tiến trình hình thành nền văn hóa Việt Nam

Tiến trình hình thành nền văn hóa Việt Nam có thể chia thành 6 giai đoạn :

1/ Văn hóa thời tiền sử :

Thành tựu lớn nhất của cư dân Nam Á là sự hình thành nghề nông nghiệp lúa nước. Người Đông Nam Á xưa đã phát minh ra cây lúa nước nổi tiếng và đã tích lũy được một vốn kỹ thuật trồng lúa nước phong phú. Người cổ Việt Nam sống trong các hang động với nghề săn bắn hái lượm vào thời đá giữa (cách đây 10.000 năm) “trên cơ sở kinh tế hái lượm phát triển ở vùng rừng nhiệt đới, các bộ lạc Hoà Bình đã thực hiện một bước nhảy có ý nghĩa lớn lao trong đời sống nhân loại... Đông Nam Á là một trong những trung tâm phát sinh nông nghiệp lớn nhất của nhân loại” (Phan Huy Lê, C.O. Sauer Mỹ).

Những thành tựu nông nghiệp thời đó gồm có :

- a) Việc trồng lúa và các loại cây như khoai sọ, bầu bí, trầu cau, dâu (nuôi tằm).
- b) Việc thuần dưỡng một số gia súc như trâu, lợn, gà (chính trong tác phẩm nổi tiếng ‘Nguồn gốc các loài’, E. Darwin đã khẳng định rằng tất cả các giống gà nuôi trên thế giới đều bắt nguồn từ loài gà rừng Đông Nam Á, tên khoa học là *Gallus bankiva*).
- c) Việc làm ở nhà.
- d) Việc dùng các cây thuốc để chữa bệnh.

2/ Giai đoạn văn hóa Văn Lang Âu Lạc :

Dựa trên các thư tịch cổ và truyền thuyết thì nó có thể khởi đầu từ khoảng giữa thiên niên kỷ trước công nguyên vào khoảng 2879 trước công nguyên.

Truyền thuyết họ Hồng Bàng (trong sách ‘Lĩnh Nam Chích Quái’) kể rằng *vua đầu tiên của họ Hồng Bàng tên là LỘC TỤC*, cháu 4 đời của vua THẦN NÔNG (Viêm Đế vua xứ nóng), con một nàng tiên ở núi Ngũ Lĩnh là bà Vụ Tiên và Đế Minh. Lộc Tục lên làm vua phương Nam vào khoảng năm 2879 trước công nguyên, lấy hiệu là KINH DƯƠNG, đặt tên nước là Xích Quỷ (Xích = đỏ, Quỷ = thần, thần phương Nam). Bờ cõi nước Xích Quỷ phía Bắc giáp hồ Động Đình (phía Nam sông Dương Tử), phía Nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía Tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên), phía Đông giáp biển Nam Hải.

Kinh Dương Vương lấy con gái vua Động Đình là LONG NỮ, sinh ra Sùng Lãm, nối ngôi làm vua xưng là LẠC LONG QUÂN.

Lạc Long Quân² lấy ÂU CỐ, sinh ra bọc trăm trứng, nở thành 100 con trai. Một nửa theo cha xuống biển, nửa kia theo mẹ lên rừng. Đến vùng Phong Châu (vùng Việt Trì, Vĩnh Phú ngày nay) cùng tôn con trưởng làm vua nước Văn Lang xưng là vua Hùng.

Bờ cõi nước Văn Lang của vua Hùng là không gian cư trú của người Nam Á - Bách Việt, cũng như người Lạc Việt là một bộ phận của khối cư dân Nam Á - Bách

² Lạc Long Quân thuộc giống rồng, Âu Cơ thuộc giống tiên ; nên người Việt thường tự nhận là con cháu của Rồng Tiên.

Việt đó. Nhà sử học Nga P.V. Pozner khẳng định : “Sự tồn tại của các lãnh tụ người Lạc Việt với tên hiệu chung ‘Hùng’ là một sự kiện lịch sử (ngoại trừ việc họ có 18 người và nước Văn Lang chia làm 15 bộ). Cuối cùng, truyền thuyết về Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân phản ánh truyền thống sử học truyền khẩu về địa bàn cư trú cổ xưa của các bộ lạc tiền Việt, cho nên, theo nghĩa đó, nó cũng mang tính lịch sử”.

Về mặt thời gian, thiên niên kỷ thứ III trước công nguyên ứng với giai đoạn đầu thời đại Đồ Đồng.

Thành tựu văn hóa chủ yếu của giai đoạn Văn Lang - Âu Lạc chính là ngành luyện kim đồng. Vai trò của vùng văn hóa Nam Á đối với khu vực cũng hết sức to lớn : đồ Đồng Đông Sơn và ảnh hưởng của nó đã tìm thấy khắp nơi, từ Nam Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, đến toàn bộ vùng Đông Nam Á Hải đảo.

Giáo sư nhân chủng học Mỹ W.G. SOLHEIM chuyên gia về Đông Nam Á đã viết : “Các nhà sử học Âu Mỹ thường hay lý luận rằng lối sống mà ta gọi là văn minh thoát tiên bắt nguồn từ vùng phì nhiêu, miền cận Đông, hoặc trong những vùng sườn đồi lân cận. Ta đã tin tưởng từ lâu rằng ở đây con người cổ sơ đã phát triển nghề nông và dần dần học cách làm gốm và đồ đồng. Môn khảo cổ học cũng đã làm tưởng như vậy, một phần vì các nhà khảo cổ đào bới khá nhiều trong vùng thung lũng phì nhiêu đó. Tuy nhiên, những khám phá mới đây ở vùng Đông Nam Á bắt buộc chúng ta phải xét lại những quan niệm này. Những vật dụng đã được đào lên và đem phân tích trong vòng 5 năm qua (bài viết từ 1971) cho ta thấy rằng con người ở đây đã bắt đầu trồng cây, làm đồ gốm và đúc đồ dùng bằng đồng sớm hơn hết thấy mọi nơi trên trái đất, sớm hơn các dân tộc cận Đông, Ấn Độ và Trung Hoa tới cả hàng mấy ngàn năm”.

Một thành tựu văn hóa đáng kể trong giai đoạn này là một loại chữ viết đã được khám phá :

- a) trên những phiến đá ở thung lũng Sapa,
- b) trên binh khí đồng Thanh Hoá,
- c) trên lưỡi cây Đông Sơn,
- d) trên trống đồng Lũng Cú ở Hà Tuyên,
- e) trong những văn bản cổ ở vùng Mường Thanh Hoá.

Sử sách Trung Hoa cũng có ghi chép những thứ chữ ‘Khoa đầu’ (hình con nòng nọc bơi) của người phương Nam cho ta nghĩ tới giả thuyết về sự tồn tại của một nền văn tự phương Nam “trước Hán và khác Hán”.

Sĩ Nhiếp, một thái thú Tàu, sang cai trị nước ta từ năm 187 đến năm 226 (tương ứng cuối thời Đông Hán, đầu thời Tam Quốc) đã ra lệnh dùng chữ Hán trong các giấy tờ chính thức và nghiêm cấm sử dụng chữ tượng âm của người Việt cổ thời đó. Sau 1000 năm đô hộ Tàu, loại chữ phương Nam đó bị biến mất.

3/ Giai đoạn văn hóa thời chống Bắc thuộc :

Khởi đầu từ trước công nguyên và kéo dài cho đến khi Ngô Quyền giành lại được đất nước. Những đặc điểm chủ yếu của giai đoạn văn hóa này là :

- a) Ý thức đối kháng bất khuất và thường trực đối với nguy cơ xâm lăng từ phương

Bắc.

Khởi đầu từ trước công nguyên đã được nuôi dưỡng và bộc lộ mạnh mẽ qua các cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng (40 - 43), Bà Triệu thị Trinh (246), Lý Bôn với sự hình thành nước Vạn Xuân (544 - 548), Triệu Quang Phục (548 - 571), Mai Thúc Loan (722), Phùng Hưng (791), cha con họ Khúc (906 - 923), Dương Diên Nghệ (931 - 937) và đạt đến đỉnh cao ở cuộc khởi nghĩa thắng lợi của Ngô Quyền (938).

b) Đặc điểm thứ hai của giai đoạn văn hóa chống Bắc thuộc là sự suy tàn của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc. Sự suy tàn này bắt nguồn từ hai nguyên nhân :

- sự suy thoái tự nhiên có tính quy luật của một nền văn hóa sau khi đạt đến đỉnh cao.

- sự tàn phá cố tình của kẻ xâm lược phương Bắc với âm mưu đồng hoá thâm độc.

Chính Tư Mã Thiên, sử gia nổi tiếng Trung Hoa, đã chép rằng từ đời Tần, Trung Hoa “đã chiếm cả thiên hạ, cướp lấy đất Dương Việt”. Cư dân Trung quốc do Mã Viện đưa sang định cư để làm chỗ dựa cho chính quyền trong việc đô hộ và đồng hóa người Việt được sử cũ gọi là dân Mã lưu (do Mã Viện lưu lại).

c) Đặc điểm thứ ba là giai đoạn văn hóa này mở đầu cho quá trình văn hóa Việt Nam hội nhập vào văn hóa khu vực.

Điều thú vị nhất ở đây là, tuy tiếp xúc trực tiếp và thường xuyên với Trung Hoa nhưng trong giai đoạn văn hóa chống Bắc thuộc này, Việt Nam đã tiếp nhận văn hóa Trung Hoa rất ít. Nho Giáo hầu như chưa thâm nhập được vào xã hội Việt Nam. Trong khi đó thì Việt Nam chủ yếu lại tiếp nhận văn hóa Phật Giáo đến trực tiếp từ Ấn Độ, lý do rất đơn giản là văn hóa Phật Giáo đến bằng con đường hoà bình, còn văn hóa Trung Hoa thì đến theo gió ngựa xâm lăng.

Lý do thứ hai là văn hóa Phật Giáo cao hơn văn hóa Trung Hoa gấp bội phần. Bằng chứng là Mâu Bác, một trí thức Trung Hoa, đã đưa mẹ đến nước ta sống tận nạn giặc giả ở phương Bắc, ông học hỏi Đạo Phật và viết lên cuốn ‘Lý hoặc Luận’ năm 198, là một cuốn khảo luận, lý giải về những điều nghi ngờ về Đạo Phật và so sánh với đạo Nho và đạo Lão, ông thấy Đạo Phật như trời cao núi rộng, còn Nho Lão như hang sâu, gò đống (điều 25 ‘Lý hoặc Luận’). Đây là cuốn sách đầu tiên viết bằng chữ Hán về Đạo Phật tại Giao Châu, hiện vẫn còn lưu giữ. *Điều đó chứng tỏ Giao Châu đã là một trung tâm Đạo Phật rất phồn thịnh.*

4/ Giai đoạn văn hóa Đại Việt :

Sau ba triều đại Ngô - Đinh - Tiền Lê, văn hóa Việt Nam đã khôi phục và thăng hoa mạnh mẽ. *Giai đoạn văn hóa Đại Việt trở thành đỉnh cao thứ hai trong lịch sử văn hóa Việt Nam.* Trong đó, thời đại Lý Trần đã chứng kiến thời kỳ hưng thịnh nhất của Phật Giáo Việt Nam. Với tinh thần tổng hợp bao dung, nó đã mở rộng cửa cho việc tiếp thu cả Nho Giáo và Đạo Giáo.

Tinh thần “Tam giáo đồng quy” đã mở cửa cho Khổng Giáo và Đạo Giáo vào nước ta với tất cả hệ quả tốt cũng như xấu cho văn hóa và xã hội Việt Nam mà chúng ta sẽ đề cập đến sau.

Năm 1070, Nhà Lý đã cho xây dựng văn miếu thờ Khổng Tử và năm 1076 lập

trường Quốc Tử Giám.

Phải chờ đến thời Lê, Nho Giáo mới đạt đến độ thịnh vượng nhất và nắm trong tay toàn bộ guồng máy xã hội. Xu hướng tiếp nhận văn hóa Trung Hoa trở thành chủ đạo. Nho Giáo đã trở thành quốc giáo.

Một trong những sản phẩm của cuộc giao lưu văn hóa này là sự ra đời của chữ Nôm.

5/ Giai đoạn văn hóa Đại Nam bắt đầu từ thời các chúa Nguyễn và kéo dài đến hết thời Pháp thuộc. Giai đoạn văn hóa Đại Nam có các đặc điểm :

- a) Lần đầu tiên, đất nước ta có được sự thống nhất về lãnh thổ và tổ chức hành chính từ Cao Lạng đến Minh Hải.
- b) Nho Giáo lại được phát triển thành quốc giáo, nhưng nó ngày một suy tàn.
- c) Khởi đầu thời kỳ thâm nhập của văn hóa Tây phương và cùng với nó là Thiên Chúa Giáo, cũng là khởi đầu thời kỳ văn hóa Việt Nam hội nhập vào văn hoá nhân loại.
- d) Sự giao lưu văn hóa với phương tây đã đem đến một sản phẩm mới là chữ Quốc ngữ.

6/ Giai đoạn văn hóa hiện đại : từ những năm 30-40 trở lại đây, văn hóa Việt Nam đã bước sang một giai đoạn mới. Mấy chục năm tồn tại của giai đoạn văn hóa hiện đại chưa đủ để cho phép tổng kết đầy đủ những đặc điểm của nó : đây là giai đoạn văn hóa đang định hình ; tuy nhiên, ta cũng có thể phác thảo một vài đặc điểm của văn hóa này :

- a) Óc phân tích, khoa học thâm nhập từ cuối giai đoạn Đại Nam cùng với các tư tưởng của triết học duy vật biện chứng Maxisme.
- b) Ý thức về cá nhân con người được nâng cao bổ sung cho ý thức cộng đồng truyền thống.
- c) Đô thị ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, sự đô thị hoá diễn ra ngày một nhanh hơn, cùng với nó là sự lớn mạnh của công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhu cầu về một cuộc sống văn minh, tiện nghi.

2.- Triết lý nhân sinh người Việt Nam

Mỗi nhà nghiên cứu có cái nhìn khác biệt về triết lý nhân sinh của người Việt Nam :

a/ Cụ trạng trình **Nguyễn Bỉnh Khiêm**, nhà hiền triết có tài tiên tri lỗi lạc, đã chỉ dạy một câu ngắn gọn : **“Khôn cũng chết, dại cũng chết, biết thì sống”**.

Vậy thì biết cái chi ?

- biết người, biết ta ;
- biết đúng, biết sai ,
- biết thiện, biết ác ;
- biết đẹp, biết xấu ;
- biết thiên thời, địa lợi, nhân hòa.

Lý thuyết Tam Tài (thiên, địa, nhân) là triết lý hành động của Nho gia và Đạo gia, sao cho việc làm của mình đạt được sự thành công mỹ mãn : trên thuận lòng trời, dưới hợp với thiên nhiên địa lý, giữa hài hòa với đồng loại. Hay nói theo ngôn ngữ hiện đại là « biết những qui luật chi phối thiên nhiên, xã hội và con người và phải sống như thế nào để tôn trọng thiên nhiên, để phù hợp với trật tự an sinh xã hội, để hài hòa giữa ta và tha nhân, quân bình giữa vật thể và tinh thần con người. Có như thế con người mới sống còn và phát triển.

Phật Giáo đưa ra 3 lý thuyết : ①**nghiệp quả**, ②**nhân duyên**, ③**ý chí con người**. Ba thuyết này đã ảnh hưởng sâu đậm trên tiềm thức và sinh thức hành động của người Việt Nam.

①Chữ **nghiệp** của nhà Phật đã đi vào ngôn ngữ và văn chương Việt Nam một cách tự nhiên : tội nghiệp, nghề nghiệp, sự nghiệp, sanh nghề tử nghiệp, nghiệp dư... :

Đã mang lấy **nghiệp** vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiện căn vốn tại lòng ta,
Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài. (Nguyễn Du)

Công phu chuông mõ mỗi mòn,
Y phai màu bạc, **nghiệp** còn vẫn vương. (Ca dao)

Ngẫm đời trước vốn không **oan trái**,
Sao kiếp này vướng mãi gian truân. (Cao Bá Nhạ)

Mỗi người một **nghiệp** khác nhau,
Hồn siêu, phách lạc biết đâu bây giờ. (Nguyễn du)

Các nhà Nho xưa, vì không biết được ý niệm nghiệp quả, nên việc gì mà không giải thích được đều đổ cho ông trời : “Trời phú bẩm nét tốt nơi ta” (“Thiên sinh đức ư dư”, Luận ngữ) ; “Thành công là nhờ ở Trời” (“Thành công tác thiên dã, Mạnh tử).

②Thuyết **nhân duyên** : nhân duyên là những điều kiện hỗ trợ hay khắc chế về không gian, thời gian, phương tiện... để cho một sự việc, một hiện tượng xảy ra hoặc không xảy ra. Cũng có thể là những điều kiện vật chất hay tinh thần. Nước ta đã 3 lần đánh thắng giặc Nguyên, một đội quân đã chinh phục cả nước Tàu (Hán tộc) và một nửa Âu châu. Đó là nhờ sức mạnh tinh thần của dân tộc, dưới ảnh hưởng tinh thần nhập thế cứu nước an dân của Phật Giáo. Nhân-Duyên-Quả là triết lý căn bản của Đạo Phật. Yếu tố **nhân duyên** hoàn cảnh được thể hiện trong ca dao tục ngữ Việt Nam như sau :

Ở bầu tròn, ở ống thì dài.
Nhập gia tùy tục, nhập giang tùy khúc.
Cái khó nó bó cái khôn,
Cái khó mới lộ cái khôn.

③Yếu tố **ý chí** : đây là yếu tố quyết định cho sự thành công của bất cứ một công trình lớn hay nhỏ nào. Nó nằm trong sự thực hành hạnh Ba La Mật của chư vị Bồ Tát. Nếu không có nó, sẽ không có các anh hùng dân tộc ra cứu nước như hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi..., sẽ không có chư vị Bồ Tát hay Phật ra đời. Dưới đời Trần, các quan đại thần, các hoàng tử và công chúa đều qui y theo hạnh nguyện Bồ Tát. Phật Giáo đã rèn luyện cho dân tộc Việt Nam tinh thần nhập thế hành động cứu đời.

Trong Phật Giáo ,yếu tố **ý chí** chính là **Tứ Như Ý Túc**, tức 4 yếu tố nằm trong 37 Phẩm Trợ Đạo, giúp cho sự đạt đạo của người tu Phật :

- có một ước nguyện trong tâm,
- cố gắng để thực hiện ước nguyện này,
- quan tâm liên tục theo đuổi mục tiêu,
- thử thách những đoạn đường đã thực hiện.

Trong dân gian, **ý chí** được diễn tả bằng những câu ca dao tục ngữ sau đây :

- Nhân định thắng thiên,
- Tận nhân lực tri thiên mạng,
- Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông.

b) Cụ **Đào Duy Anh** đã viết trong ‘Việt Nam Văn hóa Sử Cương’ : “Cái nhân sinh quan **lưu âm** là một đặc tính rất cảm động của văn hóa ta” (lưu là lưu truyền, âm là ân trạch **phúc đức**). Ý niệm **phúc đức** đều có trong Nho Giáo và Phật Giáo đã ảnh hưởng sâu đậm trong tâm thức Việt.

Đối với Đạo Nho, **Đức** chính là **tu nhân tích đức**, nó bao gồm lòng *hiếu đễ* : có lòng kính yêu cha mẹ thì mới biết thương yêu người ngoài ; lòng *trung* với nước ; lòng *nghĩa cử* là thấy việc gì đáng làm thì làm, không mưu cầu lợi ích cho mình, mà cũng không cần biết hậu quả ra sao. *Lễ* cũng nằm trong nhân đức: “người không có đức nhân thì lễ để làm gì”, thiếu nhân thì lễ chỉ là hình thức giả dối. Nhân còn bao gồm nhiều Đức khác như: *Trực* (ngay thẳng, không giả dối), *Kính* (nghiêm trang, cẩn trọng trong công việc, thận trọng lời nói và mau mắn làm việc (nột ư ngôn, mẫu ư hành)).

Ý niệm **Phúc** trong Phật Giáo vừa có tính cách tích cực trong hành động, để đem lại an vui hạnh phúc trong đời sống hiện tại, vừa có tính cách tiêu cực là những quả phúc thụ hưởng được do những hành động thiện xảy đến cho những kiếp sau. Trong kinh Phật có nói đến 10 phúc hành :

- ① Bố thí (làm lành).
- ② Trì giới (lánh dữ).
- ③ Tham thiền (thanh lọc tâm).
- ④ Kính trọng bậc đáng kính.
- ⑤ Phục vụ, phước thiện.
- ⑥ Hồi hướng (chia xẻ công đức cho chúng sinh hữu hình hoặc vô hình).
- ⑦ Hoan hỉ với phước báu người khác.

- ⑧ Nghe Pháp, học Đạo.
- ⑨ Thuyết Pháp, luận Đạo.
- ⑩ Củng cố chánh kiến.

Mặc dù bị nô lệ Trung Hoa cả ngàn năm, Nho giáo chỉ ảnh hưởng đến tầng lớp trí thức nho sĩ, còn đại đa số quần chúng nhân dân thấm nhuần tư tưởng của Phật Giáo nhiều hơn. Do đó, trong ca dao có rất nhiều câu phản ánh ý nghĩa chữ **phúc** của nhà Phật :

- Con hơn cha là nhà có **phúc**.
- Anh thuận em hòa là nhà có **phúc**.
- Có **phúc** làm quan, có gan làm giàu.
- **Phúc** chủ, lộc thầy.
- Dầu xây chín bậc phù đồ,
không bằng làm **phúc** cứu cho một người.
- Khen cho lớp trước **khéo tu**,
ngày nay con cháu võng dù nghinh ngang.
- Ở hiền gặp lành,
những người nhân đức, trời dành **phúc** cho.
- **Phước** gì bằng phước mẹ còn,
họa gì sánh họa tuổi non mất người...

c) Nhà văn hóa học **Trần Ngọc Thêm** nghĩ rằng người Việt Nam nhận thức về vũ trụ và nhân sinh qua triết lý âm dương : “Âm Dương là 2 nguyên lý đối kháng nhưng bổ túc nhau, và muôn đời vẫn thế”.

Triết lý Âm Dương được phát biểu dưới 2 qui luật chính yếu :

- 1/ Qui luật về Bản chất của thành tố : *không có gì hoàn toàn âm hoặc hoàn toàn dương, trong âm có dương và trong dương có âm.*
- 2/ Qui luật về quan hệ giữa các yếu tố : *Âm và Dương luôn luôn gắn bó mật thiết, vận động và chuyển hoá cho nhau ; Âm cực sinh Dương, Dương cực sinh Âm.*

Ông đã dùng phương pháp ngôn ngữ học để chứng minh nguồn gốc của triết lý Âm Dương xuất phát từ các dân tộc phương Nam, rồi sau đó Trung Hoa đã tiếp thu, hệ thống hóa và hoàn thiện để phát huy ảnh hưởng trở lại ra cả vùng Đông Á.

Triết lý Âm Dương chi phối toàn bộ đời sống con người, từ cái ăn cái ở cho tới cách ngừa bệnh, chữa bệnh, chẩn đoán bệnh, đều theo nguyên lý Âm Dương.

Nhờ nắm vững qui luật “trong âm có dương và trong dương có âm” nên người Việt Nam yêu chuộng sự hài hoà :

*Ông tìm thấy trong kho tàng tục ngữ, ca dao Việt Nam, những nhận thức dân gian phù hợp với âm dương, như :

- Trong cái rủi có cái may, trong cái dở có cái hay, trong họa có phúc.
- Người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong, v.v....

*Trong ngôn ngữ Việt Nam, mọi sự mọi vật đều được *thể hiện theo cặp đôi* :

- Tổ quốc là “đất-nước”, “non-sông”.
- Tháng Tám giỗ cha, tháng Ba giỗ mẹ (cha ở đây là Đức Trần Hưng Đạo, mẹ ở đây là bà Liễu Hạnh).

*Thủy tổ của người Hán là một ông Bàn Cổ, còn Thủy tổ của người Việt là cặp ‘Rồng Tiên’ Lạc Long Quân và Âu Cơ.

Thần mai mối ở Trung Hoa chỉ là một ông Tor Hồng thì vào Việt Nam trở thành ông Tor và bà Nguyệt.

Nhờ năm vững qui luật âm dương chuyển hoá, người Việt có triết lý sống quân bình.

*Trong kho tàng văn hóa dân gian Việt Nam, ông thu thập được 92 câu tục ngữ *phản ánh qui luật âm dương chuyển hoá* :

- Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời.
- Hết cơn bĩ cực đến hồi thái lai.
- Sướng lắm khổ nhiều.
- Càng cao danh vọng, càng dày gian nan.

*Việc ứng xử với đời sống cũng *vừa phải* :

- Ở sao cho vừa lòng người, ở rộng người cười, ở hẹp người chê.
- Người khôn ăn nói nửa chừng, để cho người dại nửa mừng nửa lo.

Ngay cả ước vọng cũng *không tham lam* : cầu, sung, vừa, đủ, xài (ngũ quả trên bàn thờ).

*Biểu tượng Âm Dương truyền thống khá bền vững của người Việt Nam là *cặp hình vuông tròn*.

Ý niệm vuông tròn với ý nghĩa hài hoà, quân bình, hoàn hảo, được thể hiện qua hôn nhân : “cuộc vuông tròn”, qua “bánh chưng, bánh dày”, qua ước vọng “mẹ tròn, con vuông”.

d) Sự tổng hợp tam giáo Nho, Phật, Lão là triết lý nhân sinh người Việt Nam

Tinh thần tam giáo đồng nguyên của Việt Nam phát xuất từ thực tiễn cuộc sống ; từ nhu cầu đấu tranh với thiên nhiên để tránh thiên tai bão lụt, bệnh hoạn dịch tễ, chiến tranh ngoại xâm khốc liệt, người Việt Nam phải nhờ tới tinh thần BI, TRÍ, DŨNG của Đạo Phật, nhờ đến lực độ Ba La Mật trong đó có đức tính nhẫn nhục, chịu đựng, để chờ đợi sự xuất hiện của một vị anh hùng Bồ Tát như thánh Tản (Sơn Tinh) để chống lại thần Lũ, sự xuất hiện của thánh Gióng (Phù Đổng Thiên Vương) để chống lại giặc Ân xâm lăng, hay của thánh Trần (Trần Hưng Đạo) để chống lại giặc Nguyên Mông.

Cùng với đức tin nơi thần thánh của các tín ngưỡng bản địa, Phật Giáo đã tạo cho người Việt một đức tin nơi sức mạnh nội tại của chính mình. Đức tin này không có

trong đạo Không, đã không thỏa mãn lòng kỳ vọng ở người Việt. Chữ Tín của Không Tử chỉ là sự tin cậy giữa người với người, giữa bề tôi với vua chúa hay ngược lại. Chính Không Tử cũng tuyên bố với Tử Hộ, người đệ tử thân tín : “Chưa biết đạo thờ người, sao biết được đạo thờ Quí Thần”, “sự sống còn chưa biết, sao biết được sự chết”. Ông không quan tâm đến cái chết của con người, đến phần tâm linh siêu hình sau cái chết. Phật Giáo đã giải quyết được phần nào nỗi khổ của người Việt và giải thích cho họ ý nghĩa của cái chết, sau cái chết con người đi về đâu, để làm êm dịu nỗi lo sợ của họ. Còn ai khổ hơn người Việt, còn ai chứng kiến cảnh chết chóc hơn người Việt với những đợt xâm lăng của những liệt cường thế giới, những chiến tranh giữa người Việt với người Việt mà con số tử vong lên đến hàng triệu người.

Không Tử đã có công giúp cho giới thông trị thiết lập một trật tự xã hội, có trên có dưới, để dễ dàng cai trị ; có công xây dựng một nền luân lý nhân bản dựa trên Tam Cang Ngũ thường cho các nước Đông Á, có công đưa ra kiểu mẫu một hệ thống thi cử để tuyển chọn người tài giỏi ra giúp nước, cai trị dân, khiến cho giai cấp bình dân, trung lưu được thăng tiến. Điều này giúp làm giảm sự bất công trong xã hội.

Dưới đời vua Lý Anh Tông đã có kỳ thi Tam Giáo, nghĩa là nước tuyển dụng những nhân tài thuộc ba Tôn Giáo : Nho, Phật, Lão. Kỳ thi Tam Giáo vẫn còn được mở dưới đời Trần cho đến khi Lê Lợi và các vua Lê chọn Nho Giáo làm quốc giáo thì kể như Phật Giáo đi vào bóng tối. Rất tiếc, sau hơn 10 năm lệ thuộc nhà Minh với chánh sách đồng hóa và nô lệ văn hóa khắc nghiệt, nước ta đã bị một lỗ hổng văn hóa khó mà lấp đầy. Những thành tựu văn hóa dưới thời Lý Trần đã bị nhà Minh tiêu hủy hết, những kinh sách Phật, dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán hoặc Nôm, đều bị đốt sạch hoặc đưa về Tàu. Phật Giáo bây giờ chỉ còn trong lòng người bình dân mà thôi.

Đạo Lão hay **Đạo Giáo** xâm nhập Việt Nam từ khoảng cuối thế kỷ thứ 2, dưới hai hình thức : Đạo Giáo Phù Thủy và Đạo Giáo Thần Tiên, để thỏa mãn nhu cầu tâm linh người Việt muốn trừ ma ếm quỷ, tiếp xúc với cõi âm hoặc tiên thánh, hoặc tu luyện để cầu trường sanh bất tử. Đạo giáo phù thủy phát triển mạnh vì có sẵn cơ sở tín ngưỡng của dân bản địa thờ Thần, thờ Mẫu. **Chữ Đồng Tử**, người Phật tử đầu tiên của dân Việt được nhà sư Phật Quang ban cho gậy thần và nón thiêng đã được dân tôn làm ông tổ của Đạo Giáo Việt Nam (gọi là **Chữ Đạo Tổ**), có lẽ vì đã dùng thần thông và pháp thuật để cứu giúp dân trong cơn khốn khổ hoạn nạn. Đạo Giáo Thần Tiên không phát triển, nhưng tư tưởng vô vi, xuất thế, được hầu hết các trí thức nho sĩ áp dụng khi không gặp thời, hoặc thất sủng (như Nguyễn Công Trứ bị cách chức làm lính thú, về quê cưỡi trâu, rung đùi ngâm thơ), như Chu Văn An, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Khuyến... từ quan về quê làm thơ dạy học.

Đây là điểm tiêu cực của Tam Giáo Đồng Nguyên, khi Nho Giáo được hưng thịnh các Nho sĩ bị trói chặt trong ý thức “trung với vua : trung thần bất sự nhị quân”. Do đó, khi vua hư xấu mà can gián không được, thì chỉ có nước từ quan về vườn mà thôi. Lúc đó tự xem mình là đệ tử của Lão Tử một cách thoải mái, không hỏi

hận mà không dám đi đến tận cùng tư tưởng của mình ; do đó, nho sĩ trở thành ba phải và hèn nhát. Ít ai giống như ông Cao Bá Quát dám nổi loạn chống lại triều đình nhà Nguyễn. Cuối cùng, ông bị xử tử chém đầu và tru di tam tộc. Âu cũng là một kẻ sĩ can đảm dám thực hiện ý nguyện của mình.

Hình như người Việt, nhất là thành phần trí thức, trong suốt cuộc sống, lúc nào cũng lấy Tam Giáo làm điểm tựa cho những hành động ứng xử của mình, nhất là bị đè nặng bởi những nguyên tắc của Đạo Nho và sau đó lấy qui chiếu Tam Giáo để biện minh cho những hành động ấy.

Xem cuộc tranh luận giữa Tôn Thọ Tường và Phan Văn Trị sẽ thấy điều này. Một bên đại diện cho cho giới sĩ phu yêu nước (Trị), bên kia lời kẻ theo thực dân Pháp (Tường) để được vinh thân phì da. Cuộc bút chiến kéo dài đằng đẳng 15 năm (1862 - 1877) đã lôi cuốn nhiều sĩ phu yêu nước vào cuộc.

Ông Tường theo Pháp có lẽ nghĩ rằng lợi dụng tư thế để mà duy tân đất nước và che chở những người dân áp bức ? Dù sao ông vẫn giữ tư cách người quân tử, không tìm cách trả thù hay ám hại những sĩ phu yêu nước.

Bài xướng : Tôn Thọ Tường :

Giang san ba tỉnh hãy còn đây,
Trời đất xui chi đến nỗi này.
Chớp nhoáng thẳng bon đây thép kéo,
Mây tuôn đen kịt khói tàu bay.
Xăng văng thâm tính thương đòi chỗ,
Khấp khởi riêng lo biết những ngày.
Miệng cộp hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay.

Bài họa của Phan Văn Trị :

Hơn thua chưa quyết đó cùng đây,
Chẳng đã nên ta phải thế này.
Bến Nghé quản bao cơn lửa cháy,
Còn Rồng dầu mặc bụi tro bay.
Nuôi muông giết cỏ còn chờ thừa,
Bủa lưới săn nai cũng có ngày.
Đừng mượn hơi hùm rung nhát khí,
Lòng ta sắt đá, há lung lay.

Bài xướng tiếp của Tôn Thọ Tường :

Thày lay lại chuốc lấy danh nhơ,
Ai mượn mình lo chuyện bá vơ ?
Trẻ dại, giếng sâu, lòng chẳng nở,
Đường xa, ngày tối, tuổi không chờ.
Áo xiêm chán thấy xăn tay thợ,
Xe ngựa nào toan gỡ nước cờ.

Rủi rủi may may đâu đã chắc.
Miệng lằn lưỡi mối hầy tai ngơ !

Bài họa của Phan Văn Trị :

Lung lay lòng sắt đã mang nhơ,
Chẳng xét phận mình khéo nói vơ !
Người trí mắng lo danh chẳng chối,
Đứa ngu mới sợ tuổi không chờ.
Bài hòa đã sẵn trong tay thợ,
Việc đánh chưa thua giống cuộc cờ.
Chưa trả thù nhà đền nợ nước,
Dám đâu mắt lấp lại tai ngơ !

Trong suốt lịch sử hơn 2 ngàn năm, dân tộc Việt Nam vẫn tìm cách dung nạp và tổng hợp ba Tôn Giáo ấy cho đến lần tổng hợp sau cùng là ở **Đức Huỳnh Phú Sổ** với **Đạo Hòa Hảo**, với đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội mà tôi cho là tuyệt diệu và hoàn hảo. Đem đạo vào đời, đem đời vào đạo. Người Phật tử Hòa Hảo không cần xuất gia mà vẫn hoàn thiện trách nhiệm đối với tổ quốc, dân tộc (theo Đạo Khổng) và vẫn có thể đi đến tận cùng con đường tu tập để giải thoát tâm linh (theo Đạo Phật) hoặc vẫn có thể trở gót non bông đi theo Lão Tử sau khi đã hoàn thành trách nhiệm với đời :

Trả nợ thế, nghĩa ân trọn vẹn,
Cảnh non bông, kỳ hẹn ngày xưa.

Thật là một sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa triết lý miên viễn và thực tại nhân sinh.
Đức Huỳnh Giáo Chủ đưa ra những chủ trương rất rõ rệt cho tín đồ :

①- **Học Phật** : Giáo lý căn bản của Phật Giáo Hòa Hảo là giáo lý của Đức Phật phải được học tập kỹ càng : Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, Thuyết Thập Nhị Nhân Duyên, Thuyết Tái Sanh / Nghiệp Báo, Thuyết Vô thường / Khổ / Vô Ngã, Thuyết Danh Sắc / Ngũ Uẩn...

②- **Tu Nhân** : là thực hiện đền đáp Tứ Ân trong tinh thần Lục Hòa :

- Ân Tổ Tiên Cha Mẹ,
- Ân Đất Nước,
- Ân Tam Bảo,
- Ân Đồng bào Nhân loại.

③- **Cải cách Phật Giáo** : phế bỏ thành phần Tăng Lữ, vì ở thời hạ ngươn này không tìm đâu cho ra những vị Tăng xứng đáng với ý nghĩa Tăng Bảo. Mỗi Phật tử Hoà Hảo phải “tự lực, tự cường”, tự thấp đuốc mà đi dựa trên Giáo lý Phật đã để lại : không xây chùa, chỉ xây “độc giảng đường”.

④- **Cải thiện việc thờ cúng** :

- Không có thầy cúng, thầy tế, thầy bói, thầy phù thủy (loại bỏ mê tín dị đoan).

- Không thờ tượng Phật, mà chỉ có một tấm vải màu nâu dà để tượng trưng cho sự hòa hợp nhân loại (để phá bỏ hình tượng, Phật tại tâm chứ không ở bên ngoài).
- Cúng Phật chỉ cúng : nước lạnh, bông hoa, nhang khói. Cúng ông bà thì cúng “món chi cũng dâng”.

⑤- **Phải thực hiện cuộc cách mạng dân tộc** (tự do), cuộc cách mạng **chính trị** (dân chủ), cuộc cách mạng **kinh tế** (xã hội) để đền ơn tổ tiên, cha mẹ, đất nước, đồng bào. Hãy xem ngài viết: *“Đối với toàn thể tín đồ Phật Giáo, tôi vẫn không quên rằng tôi là một đệ tử trung thành của Đức Phật Thích Ca. Tôi tin chắc rằng giáo lý giải thoát chúng sinh chẳng những được truyền bá ở thiên lâm mà còn phải được thực hiện trên trường chánh trị”*.

Đức Huỳnh Giáo Chủ đúng là một nhà cách mạng, một đạo sư chứng đắc, một triết gia đã tổng hợp và Việt Nam hóa Nho, Phật, Lão. Phật Giáo Hòa Hảo là Phật Giáo của Việt Nam chứ không phải Phật Giáo ở Việt Nam.

Nhận ra triết lý nhân sinh của dân tộc, chúng ta thật an tâm, vững lòng tin : dân tộc ta có CÁI HỒN, có VĂN HOÁ xây dựng hơn bao ngàn năm, biết bao gian nan đau khổ, biết bao mồ hôi, nước mắt và máu. Cháu con giờ đây phải gìn giữ lấy, ân cần, bảo trọng, nuôi dưỡng, đừng để mất.

3.- Truyền thống người Việt Nam

Truyền thống là :

- những giá trị tinh thần mà đa số người trong một cộng đồng dân tộc chấp nhận và gìn giữ,
- những phong tục tập quán lâu đời còn được áp dụng,
- những kinh nghiệm sinh tồn của dân tộc tích tụ theo dòng lịch sử để tồn tại và phát triển,
- những kinh nghiệm ứng xử giữa con người với thiên nhiên, giữa con người với con người cùng tiếng nói và huyết thống.

Giá trị là cái con người muốn hướng tới, muốn đạt được và muốn gìn giữ.

A/ **Truyền thống gia đình Việt Nam :**

Truyền thống gia đình VN có rất nhiều nhưng suy nghĩ cho kỹ 5 truyền thống sau đây là phổ biến nhất và được thừa nhận bởi hầu hết các nhà nghiên cứu về VN:

- Lòng hiếu thảo muôn đời được truyền tụng.
- Tôn ti trật tự trong gia đình và tinh thần kính trên nhường dưới.
- Tinh thần đùm bọc và tương trợ trong gia đình.
- Quý trọng tình nghĩa, lễ giáo.
- Tục thờ cúng ông bà tổ tiên, làm chay, làm giỗ.

a- Lòng hiếu thảo muôn đời được truyền tụng :

“Công cha như núi Thái Sơn,
“Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
“Một lòng thờ mẹ kính cha,
“Cho tròn chữ **hiếu** mới là đạo con”.

Tu đâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ mới là chân tu.

b- Tôn ti trật tự trong gia đình và tinh thần kính trên nhường dưới :

So sánh ngôn ngữ Việt Nam và ngôn ngữ các nước khác, chúng ta thấy vai vế trong gia đình người Việt Nam được qui định rõ ràng chính xác, không lẫn lộn giữa anh, chị, em, chú, bác, cô, dì, cậu mợ, dượng... Mỗi người đều biết chỗ đứng của mình trong gia đình bên nội cũng như bên ngoại.

c- Tinh thần đùm bọc, tương trợ trong gia đình được diễn tả bằng những câu ca dao :

Chị ngã thì em nâng.
Quyền huynh thế phụ.
Sảy cha còn chú, Sảy mẹ bú dì.

d- Quý trọng tình nghĩa, lễ giáo :

Điều này được xác nhận bởi nhiều học giả trong những tác phẩm nghiên cứu của họ :

- Đào Duy Anh, trong ‘Việt Nam văn hoá sử cương’.
- Trương Chính, trong ‘Về giá trị văn hóa tinh thần Việt Nam’.
- Quang Đạm, trong ‘Thử miêu tả bản sắc dân tộc, bản sắc văn hóa Việt Nam’ (tạp chí Nghiên Cứu Văn Hoá Nghệ Thuật, 4/1986).
- Trần Độ, trong ‘Về bản sắc dân tộc của văn hoá Việt Nam’.

e- Không có dân tộc nào tôn trọng việc thờ cúng Ông Bà Tổ Tiên như dân tộc Việt Nam, hơn cả người Tàu là một dân tộc có nhiều điểm chung trong nền văn hoá Á Châu.

Kiến trúc nhà xưa ở Việt Nam thì có 3 gian, 2 chái: gian giữa dành trọn vẹn cho bàn thờ Ông Bà Tổ Tiên một cách uy nghiêm hảnh diện. Ra nước ngoài, những người còn giữ phong tục Việt Nam thì trong phòng khách thế nào cũng có một khoảng trang trọng dành cho bàn thờ Ông Bà. Phong tục thờ cúng Ông Bà Tổ Tiên người Việt đã thu phục Thiên Chúa giáo La Mã đã phải thay đổi quan điểm thờ phượng của mình : Cộng đồng Vatican 2 (1962 - 1965) đã cho phép những người theo đạo Chúa được thờ cúng Ông Bà, làm chay làm giỗ để được người Việt chấp nhận mới có thể truyền đạo được.

B/ Truyền thống YÊU NƯỚC THƯƠNG DÂN

Nước ta vì có một vị thế địa lý chính trị quan trọng ở Châu Á, ở ngã tư đường từ

Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây, nên lúc nào cũng bị các cường quốc thế giới dòm ngó. Hơn nữa nước ta lại nằm gần cạnh một đất nước khổng lồ, mỗi lần được hưng thịnh là nổi cơn hiếu chiến, thêm muốn thôn tính các nước lân cận. Lịch sử Việt Nam là một lịch sử triền miên chiến tranh, hết chống ngoại xâm, rồi đến nội chiến.

Một ngàn năm Bắc thuộc là một ngàn năm tranh đấu giành độc lập :

- Hai bà Trưng (40 - 43) khởi nghĩa chống nhà Hán.
- Bà Triệu khởi nghĩa chống nhà Đông Ngô (248).
- Lý Nam Đế khởi nghĩa chống nhà Lương (541).
- Mai Thúc Đế (722), Bố Cái Đại Vương (791) chống nhà Đường.
- Ngô Quyền (939 - 944) khởi nghĩa chống nhà Tấn.
- Nhà Trần (1225 - 1400) : ba lần chiến thắng quân Nguyên, là một đạo quân hùng mạnh đã từng làm cỏ tận trời Âu.
- Lê Lợi khởi nghĩa chống nhà Minh (1418 - 1428), chấm dứt hơn 20 năm đô hộ của nhà Minh. Mở đầu cho một độc lập lâu dài.
- Nguyễn Huệ đã đánh tan quân Thanh trong vòng 6 ngày.

Trong một trăm năm Pháp thuộc đã có hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ :

- Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực (1861).
- Đề Thám khởi nghĩa ở Yên Thế (1884).
- Phan Đình Phùng và Cao Thắng với khởi nghĩa Hương Khê (1892).
- Phan Chu Trinh và Duy Tân Hội (1904).
- Lương văn Can, Đào nguyên Phổ với Đông Kinh Nghĩa Thục (1907).
- Phan Bội Châu và Việt Nam Quang Phục Hội (1912).
- Phạm Hồng Thái và Tân Việt Thanh Niên Đoàn (Thanh Tâm Xã) (1923).
- Nguyễn Ái Quốc với Hội Việt Nam Cách Mạng Thanh Niên, sau đổi tên là Tân Việt Cách Mạng Đảng (1925).
- Nguyễn Thái Học với Việt Nam Quốc Dân Đảng (1927) khởi nghĩa ở Yên Bái (1930).
- Phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh (1930).
- Mặt trận Việt Minh (Việt Nam Độc Lập Đồng Minh 1941).

Đây là chưa kể những cuộc khởi nghĩa tự phát khác. Tất cả những cuộc khởi nghĩa đều xuất phát từ lòng yêu nước thương dân, ý thức đặc tính khác biệt của dân tộc đối với quân xâm lăng, để bảo tồn sự toàn vẹn của lãnh thổ và bảo vệ nòi giống khỏi sự áp bức, bóc lột của ngoại nhân.

Chúng ta hãy nghe lời khẳng khái bất hủ của Bà Triệu mà lịch sử còn ghi lại :
“Tôi muốn cưới cơn gió mạnh, đạp đường sóng dữ, chém cá tròng kình ở Biển Đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi nơi đày đọa, chứ không thêm bắt chước người đời cúi đầu, cong lưng làm tì thiếp cho người ta...” (Viết Sử Tân Biên - Phạm văn Sơn).

C/ **Truyền thống ANH HÙNG BÁT KHUẤT**

Vì ý thức sự khác biệt về văn hoá và cá tính dân tộc, nên người Việt Nam không

chấp nhận một dân tộc nào khác cai trị đất nước mình, đè đầu, cưỡi cổ dân mình, cho dù dân tộc ấy mạnh mẽ gấp bội.

Không có triều đại hùng mạnh nào của nước Tàu mà không xâm lăng Việt Nam và không có cuộc xâm lăng nào mà không bị Việt Nam đánh bại.

Các triều đại hoàng đế lớn Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh đều bị chiến thắng bởi Việt Nam.

Chúng ta hãy nghe Lý Thường Kiệt phán :

Sông núi nước Nam, vua Nam ở,
Rành rành định phận tại sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,
Chúng bây sẽ bị đánh toi bời.

Trong bài ‘Bình Ngô Đại Cáo’, Nguyễn Trãi đã viết :

Xét như nước Đại Việt ta,
Thật là một nước văn hiến.
Cõi bờ sông núi đã riêng,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.

Hãy nghe bài hịch đánh quân Thanh của Hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ :

Đánh cho để dài tóc.
Đánh cho để răng đen.
Đánh cho nó chích luân bất phản.
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn.
Đánh cho nó sở tri Nam Quốc anh hùng duy hữu chủ.

D/ **Tinh thần hy sinh vì ĐẠI NGHĨA, CHÍNH NGHĨA**

Người Việt Nam thường “trọng nghĩa khinh tài”. Vì thâm nhuần đạo đức Khổng Học nên dân ta xem “nhân nghĩa” làm trọng, lấy “nhân nghĩa” làm thước để đo giá trị con người. Lấy chính nghĩa và đại nghĩa làm tiêu chuẩn để đánh giá hành động.

“Dem Đại Nghĩa thắng hung tàn.
Lấy Chí Nhân thay cường bạo”.

Trần Bình Trọng, một danh tướng đời Trần, trong những trận đánh đầu tiên rất khốc liệt của quân Nguyên vào nước ta, ông bị bắt và bị quân Nguyên dụ dỗ phong vương tước vì thấy ông có tài. Ông kiên quyết không khuất phục, đã khẳng khái trả lời : “Ta thà làm quỷ nước Nam, chứ không thèm là vương đất Bắc”.

Tướng Nguyên bắt buộc phải giết ông, năm ấy ông được 26 tuổi.

***Nghĩa** là điều nên làm và phải làm, vì nó có lợi ích chung làm tiêu chuẩn và có lý trí soi đường. Đại nghĩa là dám hy sinh cá nhân, cuộc đời cho đất nước dân tộc.*

Đây là một lý tưởng nhân sinh cao cả lấy tình thương và bổn phận đặt lên trên mọi tình cảm cá nhân tầm thường hay mọi tính toán lợi lạc ích kỷ. Đó là bổn

phận phải làm của người dân đối với đất nước, của con cháu đối với cha ông, của thế hệ đương thời đối với thế hệ mai sau, của con người đối với con người.

E/ Truyền thống HIẾU HỌC và HIẾU DANH

Không biết truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam có từ lúc nào. Lịch sử có ghi lại những sử tích hiếu học : Mạc Đĩnh Chi (1280-1346) làm quan đời Trần Anh Tông đến chức Thượng Thư, sau thăng chức Đại Liêu Ban tương đương với Tể tướng. Lúc nhỏ, nhà rất nghèo nhưng rất ham học : ban ngày đến các lớp học các thầy đồ, đứng bên ngoài học trộm, đêm đến không có đèn thắp sáng, phải bắt đom đóm cho vào vỏ trứng để có ánh sáng mà học. Lớn lên đỗ đầu kỳ thi Trạng Nguyên 1304. Ông có tướng mạo xấu xí, nhưng rất thông minh uyên bác, có tài ứng đối nhanh lẹ. Được vua cử đi sứ nhà Nguyên, hai lần ông đã dùng trí tuệ và tài năng ứng đối với vua Nguyên, được vua Tào cảm phục phong tước hiệu “Lưỡng quốc Trạng Nguyên”.

Học vấn là con đường tiến thân dân chủ ở nước ta từ thời quân chủ xa xưa. Nhà dù có nghèo, nhưng hễ thi đậu ra làm quan thì sẽ được vãng lộng, chiêm trống đón rước về làng, vinh quy bái tổ một cách trang trọng làm vinh dự cho bản thân, hành diện cho ông bà cha mẹ và cho cả dòng họ. Đôi khi vua cho cả “võng chàng đi trước, võng nàng theo sau”.

Có lẽ đó là một lý do tạo nên truyền thống hiếu học của người Việt Nam.

Nhưng ở đây ta đặt câu hỏi hiếu học hay háo danh ?

Tra cứu văn học sử và lịch sử của nước ta, trong số 55 Trạng nguyên, Tiến sĩ từ vị đầu tiên ở thời Lý (Lê Văn Thịnh) cho đến vị cuối cùng thời nhà hậu Lê (Trịnh Tuệ), ta thấy không có mấy vị để lại cho hậu thế những sự nghiệp văn học, nghệ thuật hay kỹ thuật có thể làm hành diện cho nền học thuật nước nhà. Đa số chỉ cốt ăn học để thi đỗ làm quan, để vinh thân phì gia.

Chỉ có một số ít, có thể đếm trên đầu ngón tay, là học vì sự hiểu biết, chứ không phải vì bằng cấp hay chức vị. Tuy vậy, những vị này đã để lại những công trình vĩ đại cho hậu thế như :

- **Tuệ Tĩnh** (1330 - ?) (hay Nguyễn Bá Tĩnh) đậu Thái học sĩ dưới triều vua Trần Dụ Tông, nhưng không ra làm quan, ở trong chùa chuyên cần học thuốc, làm thuốc chữa bệnh, cứu người. Ông để lại hai bộ sách giá trị là :

* *Nam dược thần hiệu* ;

* *Hồng nghĩa giác tư y thư*, trong đó có bản thống kê 500 vị thuốc Nam, viết bằng chữ Nôm, đây là một tác phẩm quan trọng trong lịch sử văn học chữ Nôm. Có thể xem đây là bộ Dược điển đầu tiên của nước ta. Trong y giới và nhân dân Việt Nam đều tôn ông là “Ông thánh thuốc Nam”.

- **Nguyễn Trãi** đỗ Thái học sĩ năm 1400, là nhà tư tưởng và cách mạng lỗi lạc.

- **Lương thế Vinh** đỗ trạng nguyên năm 1463 dưới triều Lê thánh Tông, là một tài năng trứ danh về toán học qua tác phẩm ‘Đại Thành Toán Pháp’.

- **Nguyễn Bỉnh Khiêm** đỗ Trạng nguyên năm 1535, tinh thông lý học, là nhà tiên

tri đại tài.

- **Lê Quý Đôn** đỗ Tiến sĩ năm 1721, nhà bác học uyên thâm, có kiến thức đa dạng.
- **Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác** (1720 - 1791) thuộc gia đình có truyền thống khoa bảng ; cha ông từng đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ. Ban đầu, ông dự định nối nghiệp cha, lấy khoa cử làm đường tiến thân. Ông nghiên cứu binh thư và võ nghệ rồi xin tòng quân để thử nghiệm sức học của mình. Chẳng bao lâu, ông nhận thấy xã hội thời nát, chiến tranh chỉ tàn phá và mang lại đau thương cho đồng bào, ông xin từ quan và ra khỏi quân đội để về quê nuôi mẹ già và theo đuổi nghiên cứu y học. Ông đã bỏ ra hơn 10 năm để viết bộ ‘*Y tôn tâm lĩnh*’ gồm 28 tập, 66 quyển, bao gồm đủ các mặt về y học, y đức, y lý, y thuật dược, dinh dưỡng. Ông được tôn làm tổ nghề Y của Việt Nam.

Hải Thượng Lãn Ông không những là một danh y có công to lớn cho nền y học dân tộc, mà còn là nhà văn học và tư tưởng lớn của đất nước.

Cái học ở nước ta đã hỏng từ lâu, từ thời quân chủ - chỉ cốt ra làm quan để vinh thân phì gia - tới thời Bắc thuộc, bị áp đặt một nền văn hoá nô dịch. Đến thời Pháp thuộc, cái học chỉ để đào tạo lớp trung gian cho kẻ cai trị và người bị trị.

Điều này chứng tỏ người Việt Nam hiếu danh hơn hiếu học : lúc nhỏ học vì cha mẹ (cha mẹ muốn con phải học như thế), lớn lên học vì bằng cấp, vì địa vị xã hội, chứ không phải học vì ích lợi của sự hiểu biết để truyền thừa và phát huy kiến thức cho nhân loại. Hãy xem GS Cao Xuân Hạo phát biểu: “Ngày xưa, ông cha ta vốn không phải vì hiếu học mà học. Họ vì ý chí làm quan mà học. Họ không có cách nào khác để thoát khỏi cái thân phận tủi cực của kẻ nghèo hèn.... Như vậy, tính hiếu học không phải là một đức tính cố hữu của người Việt, nhưng kể từ một thời đại nào đó, do chính những yêu cầu có thể là rất ích kỷ của giai cấp thống trị, nó đã trở thành một truyền thống...”.

Tinh thần hiếu danh này vẫn còn di hại đến nền giáo dục hiện tại ở trong nước. Người ta chạy theo bằng cấp Tiến sĩ và phó Tiến sĩ đến nỗi tạo thành những căn bệnh trầm trọng : mua bán bằng cấp. Ở nước ngoài, tinh thần hiếu danh, hiếu học dừng lại ở chỗ đạt được bằng cấp cao, người Việt Nam thoả mãn với sự thành công của mình, làm hành diện cho cha mẹ, cho gia đình ; nhưng sau đó người ta không còn nghe nói tới ông hay bà Tiến sĩ đó nữa.

Việt Nam có nhiều Tiến sĩ ở nước ngoài, có nhiều người không sống nổi với bằng tiến sĩ này, phải đi kiếm sống bằng những việc bên lề. Đó cũng chỉ vì tinh thần hiếu danh hơn hiếu học.

4.- Tánh tình người Việt Nam

A/ Tinh thần Tự ái, ngã mạn

Người Việt rất tự ái. Nếu được khen thì càng công cao ngã mạn. Nếu bị chê thì thù ghét kẻ chỉ trích mình, mà không tìm hiểu lời phê bình đó đúng hay sai.

Người Việt thường không chấp nhận ý kiến khác mình, cho dù ý kiến đó hay hơn ý kiến của mình ; do đó, tìm cách nói xấu, hạ bệ, chụp mũ, triệt hạ. Người Việt không đối thoại với nhau được vì không tôn trọng tinh thần dân chủ, tinh thần quân tử. Chính người Việt đã đề ra tư tưởng : “quân tử ngay là quân tử đại” để giết chết hình ảnh người quân tử.

Chính cái tính tự ái, ngã mạn này đã gây ra *tinh thần chia rẽ, vô kỷ luật* “được làm vua, thua làm giặc”, “phép vua thua lệ làng”.

Lịch sử Việt Nam đã chứng minh điều này :

1/ Nội chiến Thập Nhị Sứ quân kéo dài 22 năm (945 - 967). Phải đợi vua Đinh Tiên Hoàng đánh dẹp để thống nhất xứ sở.

1/ Trong những thời tự chủ và không có ngoại xâm, thì chia rẽ nội bộ và nội chiến liên miên.

Sau khi Lê Lợi đã diệt quân nhà Minh, đánh đuổi quân Tàu ra khỏi bờ cõi nước Đại Việt ngày 3/1/1428, thì dân tộc ta hưởng độc lập trong 430 năm (1428 - 1858). Trong hơn 4 thế kỷ ấy, 4 triều đại quân chủ nhà hậu Lê, nhà Mạc, nhà Tây Sơn và nhà Nguyễn không ngừng đánh nhau để tranh giành giang sơn bờ cõi, có những giai đoạn hai hay ba họ cùng một lúc tranh nhau làm vua, mỗi họ trấn giữ một vùng. Riêng nhà Lê, từ 1545 đến 1786, đã bị các chúa Trịnh nắm hết mọi quyền hành, chỉ làm bù nhìn. Ngay cả nhà Tây Sơn cũng tranh nhau bờ cõi. Nguyễn Nhạc tự xưng làm Trung ương hoàng đế, hiệu Thái Đức, đóng đô ở Đồ Bàn là kinh đô cũ của Chiêm Thành (Qui Nhơn bây giờ), cho người em thứ nhì là Nguyễn Lữ mảnh đất Nam Việt, với tước Đông Định Vương, và cho người em thứ ba là Nguyễn Huệ mảnh đất từ đèo Hải Vân đến đèo Hoành Sơn, với tước vị Bắc Bình Vương, và nhường Đàng Ngoài cho vua Lê Chiêu Thống (1786 - 1793).

Như vậy, nước Việt bị chia làm 4 mảnh, có 4 vị vua trị vì.

Đại lược trong khoảng thời gian này, lịch sử diễn tiến như sau :

a- Nhà Lê và nhà Mạc đánh nhau.

b- Các chúa Trịnh lộng hành giết các vua Lê :

- Trịnh Tùng giết vua Lê Anh Tông (1573)

- Trịnh Tùng lại giết vua Lê Kính Tông (1599).

- Trịnh Giang giết vua Lê Đế Duy Phương (1732).

c- Các chúa Trịnh và chúa Nguyễn đánh nhau :

Trong khoảng thời gian 50 năm, hai bên đánh nhau hơn 7 lần (1627 - 1673), dân tình khổ sở biết bao, núi sông binh lửa dậy trời, chỉ để tranh giành làm vua làm chúa.

d- Tây Sơn diệt Nguyễn rồi diệt Trịnh

e- Nguyễn Huệ đánh tan quân Thanh và chiếm lấy Đàng Ngoài của vua Lê

f- Nguyễn Ánh diệt Tây Sơn

g- Đến thời cận đại chiến tranh Quốc Cộng kéo dài hơn 30 năm : máu lửa ngập tràn đã nướng cháy 4 triệu thanh niên và thường dân Việt Nam.

Sau thế chiến thứ 2, phong trào giải thực đã giúp các nước bị đô hộ dần dần tự giải phóng mà không tốn nhiều xương máu. Chỉ có Việt Nam ta chọn con

đường chiến tranh máu lửa.

Người Việt có khát máu chẳng ? có hiếu chiến và háo thắng chẳng ?.

Hay người Việt phá hoại thì giỏi, nhưng xây dựng thì dở ?

Hai nước Đức đã thống nhất một cách hoà bình êm đẹp, vậy mà người Việt vẫn tự hào là đỉnh cao trí tuệ nhân loại.

Không lẽ cái truyền thuyết lập Quốc 50 con theo cha xuống biển và 50 con theo mẹ lên núi đeo đuôi muôn đời con dân nước Việt ?

B/ Người Việt nặng về ĐỨC TIN, nhưng nhẹ về LÝ TRÍ

Nặng về đức TIN, người Việt Nam dễ rơi vào 2 thái cực : *một là dễ tin, hai là đa nghi. Người Việt Nam tin tưởng vào : Trời, Phật, Thánh, Thần, Ma Quỷ, Vong linh, Phúc Đức, Luân Hồi, Nghiệp quả... và rất nhiều điều mê tín dị đoan. Mê tín là tin vào những điều không có thật, vào cái không ích lợi cho đời sống xã hội hay cho sự tiến hóa tâm linh của con người.*

Vì dễ tin nên người Việt Nam đã chấp nhận dễ dàng những thần thánh do người Tàu áp đặt trong thời văn hoá nô lệ :

- Thờ Quan Công : (còn gọi là Quan Vũ, Quan Vân Trường, Quan Thánh Đế Quân...) Ông là một nhân vật lịch sử thời Tam Quốc ở bên Tàu (211 - 264), anh em kết nghĩa của Lưu Bị, vua nước Thục Đế đánh lại nước Ngô và nước Ngụy. Ông tượng trưng cho các đức tin trung nghĩa, chính trực, võ nghệ cao cường, có tiết tháo của người quân tử. Đó chỉ là một vị tướng giúp vua Tàu để tranh bá đồ vương. Đâu phải là một vị anh hùng cứu nước như Trần Hưng Đạo hay Quang Trung. Thà chúng ta thờ Trần Hưng Đạo hay Nguyễn Trãi, Quang Trung còn xứng đáng hơn.
- Thờ Ông Địa và Thần Tài : Tục thờ cúng ông Địa và Thần Tài là phong tục tín ngưỡng của người Trung Hoa mê tín dị đoan, chỉ cầu mong ở sức mạnh thần quyền để giúp họ buôn may bán đất. Những người Tây phương đâu có thờ Thần Tài đâu mà sao họ vẫn trở thành triệu phú, tỷ phú. Những người mua trang, lập bàn thờ Thần Tài hay ông Địa chỉ làm giàu cho bọn buôn thần bán thánh mà thôi. Alexandre de Rhodes (1591-1660) nhận xét : “Đặt điểm chung phổ biến của người Việt là thói mê tín dị đoan”. Ngày nay, người ta vẫn còn tin “đốt tiền vàng mã” để cung cấp tiền bạc, nhà cửa, xe cộ, gia nhân, nàng hầu cho những người bên kia thế giới. Đốt đồ thiết không biết họ có hưởng được không, chứ đừng nói là đốt đồ giấy. Thật là ngu xuẩn !

Một số chùa chiền Việt Nam vẫn còn dung dưỡng thói tục xin xăm, cúng sao giải hạn, giải oán...

Đối nghịch với mê tín là đa nghi. Vì thiếu suy nghĩ chân chính, lý luận vững chắc, tìm hiểu rạch ròi, một số người Việt trở thành đa nghi và rơi vào “lý thuyết chủ

muu”, lúc nào họ cũng tìm được lý do để nói ngược lại một cách bướng bỉnh, mù quáng. Chẳng hạn họ tin rằng : chiến tranh Việt Nam được giải quyết bởi “một nhóm siêu quyền lực Do Thái”. Viện nghiên cứu xã hội học Hoa Kỳ đã đưa ra một nhận xét về người Việt : “thông minh, sáng tạo khi phải đối phó với những khó khăn ngắn hạn, nhưng thiếu khả năng suy tư dài hạn và linh hoạt”. Do cái học từ chương, trích cú, học thuộc lòng không cần suy nghĩ, lý luận trong nhiều thế kỷ qua, học không phương pháp từ đầu đến cuối, không thử nghiệm thực dụng, nên kiến thức không có hệ thống và căn bản.

Người Việt không biết xử dụng tất cả những phương pháp suy luận của tư tưởng : phân tích, tổng hợp, diễn dịch, qui nạp, so sánh, và thường phạm phải những lỗi lầm của tư duy, như :

- 1/ *Vơ đũa cả nắm* : trong ngôn ngữ thường diễn tả bằng những chữ, như : “tất cả đều”, “luôn luôn”, “không bao giờ”.
- 2/ *Lý luận lưỡng phân* : chỉ nhìn thấy hoặc đen hoặc trắng, mà không chấp nhận xám xám. Thí dụ lý luận : nếu anh không phải là bạn tôi thì anh là kẻ thù của tôi.
- 3/ *Vô đoán* : không dựa trên những bằng chứng cụ thể, chính xác, lại đưa ra những kết luận vội vã, hàm hồ.
- 4/ *Phóng đại hoá hoặc giảm thiểu hoá* : chuyện nhỏ phóng ra to, chuyện to biến thành nhỏ.
- 5/ *Lấy tình cảm, cảm xúc làm tiêu chuẩn xét đoán* : khi yêu trái ấu cũng tròn, khi ghét trái bồ hòn cũng méo.
- 6/ *Loại bỏ thiên vị hoặc chọn lựa thiên vị* : quan tâm trên một chi tiết nhỏ nhặt mà bỏ quên toàn diện.
- 7/ *Cá nhân hoá* : tất cả đều qui về một cá nhân hoặc qui về mình. Thí dụ : “lỗi tại anh, tại nó”, sự thất bại của một công cuộc, một chính sách là kết quả của nhiều yếu tố, nhưng cứ đổ tội cho một cá nhân.

Trên đây là tất cả những sai lầm của tư duy cần phải được loại trừ.

C/ Người Việt thiếu đam mê nên dễ bỏ cuộc

Có lẽ vì chịu ảnh hưởng của Phật Giáo, nên người Việt không đam mê gì cả, ngay cả với tình yêu : “Tu là cội phúc, tình là dây oan”.

Trong khi người Tây phương : “chỉ có những đam mê và những đam mê lớn mới có thể nâng cao tâm hồn lên đại sự” (Il n’y a que les passions et les grandes passions qui puissent élever l’âme aux grandes choses - Diderot).

Con cái thích âm nhạc thì bị cha mẹ giáng cho một câu “xướng ca vô loại”.

Người Việt rất khéo tay nhưng vì thiếu đam mê nên ít quan tâm đến sự toàn hảo của các sản phẩm của mình. (thiếu tính chuyên nghiệp, tính hoàn hảo).

Bỏ cuộc giữa chừng vì đam mê nửa vời, do đó người Việt không có những nhà tư tưởng lớn, những nhà phát minh lớn, những nghệ nhân lớn.

D/ **Người Việt Nam và người Trung Hoa hay đấu nghề**, cho nên người Việt không quan tâm đến sự truyền thừa kiến thức hay tay nghề.

Nước Tàu đã chậm tiến mấy thế kỷ vì sự đấu nghề. Nghề hay chỉ được truyền cho con trai. Nhà nào không có con trai thì kể như nghề đó bị mai một. Ngược lại, ở Nhật Bản, nghề hay có thể truyền cho con gái với điều kiện là chàng rể phải đổi sang họ nhà vợ. Chính vì vậy, ở Nhật những ngành nghề truyền thống được gìn giữ và những nghệ nhân nổi tiếng được quý trọng như những bảo tàng sống.

E/ **Tinh thần ba phải của giới trí thức Việt Nam và trí thức Tàu**

Tánh ba phải bắt nguồn từ lý thuyết “Tam giáo đồng nguyên” ở bên Tàu. Cách đây khoảng 1100 năm, các nhà Tống nho đã làm một tổng hợp tư tưởng ba tôn giáo Nho, Phật, Lão và đi đến kết luận là 3 đạo này cùng một nguồn gốc.

Về mặt lý thuyết thì muốn lý luận sao cũng được (vì là ba phải mà !!!), nhưng về thực hành thì mới tai hại. Khi được thời, các nhà nho vỗ ngực nói mình theo ông Khổng, nhưng khi thất cơ lỡ vận, về quê cuời trâu thì nói tôi theo ông Phật, ông Lão. Cái này mới thật là tai hại cho xã hội. Người sĩ phu không có lập trường, không đi đến tận cùng tư tưởng của mình, không có trách nhiệm và tinh thần nhất quán giữa tư tưởng, lời nói và hành động.

Thật ra Phật Giáo tự nó đã là một tôn giáo hoàn chỉnh, không cần phải được chứng minh là đồng nguyên, đồng thể với tôn giáo nào khác.

Trong Phật Giáo, ta vẫn có thể nhập thế giúp dân, giúp nước, để tạo điều kiện phước báu cho một thời nào đó xuất thế tự tu, tự độ. Hai lối tu này bổ túc cho nhau mà vẫn không mâu thuẫn.

Trong Phật Giáo vẫn có ý niệm về một trật tự xã hội, về một nền chính trị quốc gia. Nhưng khác với đạo Khổng, trong Phật Giáo không có dạy : “Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung”. Đức Phật không có dạy dân phải đối với vua chúa như thế nào, nhưng Phật dạy rất nhiều (10 điều) mà vua chúa hay nhà cầm quyền phải gìn giữ.

Mười nhiệm vụ của nhà vua (thập vương pháp) được ghi lại trong tiền thân :

- ① Vua phải rộng rãi, bố thí và bác ái.
- ② Vua phải giữ 5 giới của người cư sĩ.
- ③ Vua phải hy sinh tất cả vì hạnh phúc của dân.
- ④ Vua phải chính trực : ông phải xa lìa sự sợ hãi và thiên vị, thành thật trong ý định và không được lừa bịp quần chúng.
- ⑤ Vua phải sống một đời giản dị và không được xa hoa.
- ⑥ Vua phải có một tính tình hoà nhã.
- ⑦ Không thù hận, ác độc.
- ⑧ Vua phải cố tạo hoà bình và ngăn ngừa chiến tranh.
- ⑨ Nhẫn nhục : ông phải có thể chịu đựng những khó khăn, khổ nhọc và những sự nhục mạ mà không mất bình tĩnh.

⑩ Vua không được đi ngược với ý chí của toàn dân (trích con đường thoát khổ W. Rahula- Thích nữ Trí Hải).

Những nhiệm vụ trên không phải là không thể thực hiện được, hầu hết những nguyên thủ ở các quốc gia dân chủ hiện tại trên thế giới đều thực hiện những nhiệm vụ và đức tính trên, chỉ có ở những nước độc tài thì khác hẳn. Ngày xưa, các vua quan thời Lý Trần ở nước ta đều là những bậc gương mẫu như thế. Nhờ thế nước ta đã được thái bình thịnh trị trong nhiều thế kỷ.

F/ **Cá nhân ‘vị kỷ’ hơn ‘vị tha’**

Sau 100 năm đô hộ của người Pháp, người Việt Nam bị ảnh hưởng bởi *chủ nghĩa cá nhân* của những người thực dân Pháp sống trên lãnh thổ thuộc địa. Nghĩa là họ coi quyền lợi của cá nhân họ, của gia đình họ cao hơn quyền lợi của cộng đồng chung quanh (dĩ nhiên người Pháp không phải như thế khi họ sống trên đất nước họ).

Người Việt trở nên ích kỷ, đố kỵ, chia rẽ và không thích trách nhiệm. Do đó, các hội đoàn lần lần tan rã không có người tiếp nối, thích tụm đám bạn bè vui chơi để nói dóc, nói tục, nói về mình, khoe khoang nhà cửa con cái hơn là tìm một lý tưởng cao đẹp để nối kết với nhau tạo nên một sức mạnh đoàn kết lâu bền.

Vì tính cách cá nhân, vị kỷ, người Việt không muốn chia sẻ những kiến thức và kinh nghiệm cho người khác. Người trí thức có được một vốn học thức thì bo bo giữ lấy cho mình để bảo vệ vị trí ăn trên ngồi trước. Trong số những vị thầy dạy đại học ở Việt Nam, có bao nhiêu vị để lại những sách vở và công trình có giá trị có thể truyền thừa cho con cháu ?

Người Việt thích nói hơn thích viết, vì nói có trật cũng không sao, nó đã tan theo mây khói, còn viết thì “bút sai, gà chết”. Người Việt rất sợ thành ngữ này, lại thêm chính sách kiểm duyệt văn hoá của 100 năm đô hộ Pháp, của hơn 70 năm kiểm soát tư tưởng của chế độ Cộng Sản. Điều này đã giết chết đầu óc sáng tạo của người Việt.

Người Tây phương viết rất nhiều, người làm bếp cũng viết, người làm vườn cũng viết, viết để cõng mỡ tâm hồn, để phát biểu sự phẫn nộ, để đánh dấu lịch sử, để truyền thừa kiến thức.

Có thể tôi chưa nói hết những điều muốn nói và chịu trách nhiệm những điều diễn tả của mình. Không phải đả phá, mà tâm ý muốn xây dựng. Khi nói đến người Việt Nam là đã có tôi trong đó. Đau lòng lắm chứ. Nhưng mà phải nói, phải suy nghĩ, phải viết lên để mọi người nhìn thấy những cái hay, những truyền thống tinh thần giá trị phải gìn giữ kế thừa và những cái dở để sửa đổi thay thế.

Dĩ nhiên, có người sẽ không đồng ý. Tôi ngưỡng mong những vị đó đóng góp ý kiến để chúng ta có được một cái nhìn chân xác về người Việt mình, về dân tộc mình, ngõ hầu cùng nhau tiến đến CHÂN, THIỀN, MỸ.

G/ Tinh thần người Việt Nam **rắc rối, linh hoạt, là do tiếng Việt quá chi li**

1- Tiếng Việt có 12 nguyên âm đơn :

a, ă, â,
e, ê,
i, y,
o, ơ, ô,
u, ư ;

và có rất nhiều những nguyên âm kép :

ao (sao), au (sau), âu (sâu),
ai (mai), ay (may) ây (mây)
ua (mua), ưa (mưa)
uô (luôn), ươ (guơ), v.v....

Đồng thời, tiếng Việt có 6 thanh âm thành ra có thể có 6 từ ngữ với 6 ý nghĩa khác nhau : Ma, Má, Mà, Mả, Mã, Mạ.

Trong khi tiếng Tàu chỉ có 4 thanh âm.

Do đó, người Việt có thể học bất cứ một ngôn ngữ nào một cách dễ dàng. Cụ Trương Vĩnh Ký thông thạo 15 sinh ngữ và cổ ngữ Âu Châu và 11 sinh ngữ Á Châu.

Tôi chắc chắn một ca sĩ Việt Nam rành nhạc lý, có giọng ca tốt ; nếu được rèn luyện sẽ trở thành một ca sĩ nổi tiếng hoàn vũ. Chúng ta đã có 2 tấm gương nho nhỏ tại Belgique và Pháp (cô Phạm Quỳnh Anh và Sophie Tith đã đoạt giải Pop Star). Trên thế giới, có những đài truyền hình quốc tế đã tuyển chọn những xướng ngôn viên Việt Nam rất nổi tiếng.

2- Tiếng Việt có đơn âm (đơn tiết, monosyllabique)

Mỗi chữ có một âm hiệu mang một ý nghĩa riêng biệt, có một phận sự ngữ pháp nhất định (Lê văn Lý). Do đó, ta có thể kết hợp chữ này với một chữ khác tạo thành một chữ thứ ba. Thí dụ : lụi cụi, lò dò, lẩn quẩn...

Hay ta có thể thay thế chữ này bằng chữ khác, hoán chuyển vị trí, nên việc sáng tác văn, thi, nhạc rất phong phú. Ta có thể thay thế cách trình bày những bản nhạc Việt Nam theo thể điệu Jazz để làm phong phú hoá nền âm nhạc nước nhà. Gần đây có nhạc sĩ Nguyên Lê, con của giáo sư sử học Lê Thành Khôi ở Pháp, đã bắt đầu khai thác lối nhạc này và đã nổi tiếng hoàn cầu. Có ca sĩ Bích Chiêu cũng hát nhạc Việt Nam theo thể Jazz, nhưng vẫn còn lẻ loi lắm.

Chúng ta hãy xem nhà ngữ học Việt Lê văn Lý nêu ra một câu 5 chữ, có khả năng hoán chuyển tạo thành 39 câu khác nhau

- Sao nó bảo không đến ?
- Sao bảo nó không đến ?
- Sao không bảo nó đến ?
- Sao không đến bảo nó ?... v. v....

3- Tiếng Việt có những loại tự, đại danh từ phong phú vô cùng :

**Có thể lấy một danh từ để biến đổi thành một loại tự hoặc một đại danh từ.*

Thí dụ :

kẻ sống, người chết,
thằng đàn ông, con đàn bà,
con dao, cái bàn,
sự sống, lẽ chết....

*Tiếng Việt có đầy đủ danh từ để *chỉ định 9 thế hệ liên tiếp trong một đại gia đình* : Sơ, Cô, Ông, Cha, Tôi, Con, Cháu, Chắt, Chít.

Tôi không phải là nhà ngôn ngữ học, chỉ nêu lên một vài đặc trưng để chứng tỏ tính cách tuyệt vời của ngôn ngữ Việt, với dụng ý là chúng ta phải bảo tồn nó “*Tiếng Việt còn, nước Việt còn*” (Phạm Quỳnh).

Sự phong phú của tiếng Việt có hệ quả tốt xấu của nó :

- Hệ quả tốt : *sự thông minh và linh hoạt của người Việt Nam.*
- Hệ quả xấu : *Tâm hồn người Việt Nam rất rắc rối, đến nỗi tác giả Falazzoli đã viết : “Một sự tinh tế cố tình chẻ sợi tóc làm tư (le Vietnam entre deux mythes).*

Người VN dễ vọng động, không đủ định tâm để hướng dẫn tư tưởng của mình đến chỗ tận cùng của nó.

Do đó, viện nghiên cứu xã hội học Mỹ đã đưa ra nhận xét : “Người Việt Nam thông minh, sáng tạo, song chỉ có tính cách đối phó với những khó khăn ngắn hạn, thiếu khả năng suy tư dài hạn và chủ động”.

IV -Những nét đặc thù của Phật Giáo Việt Nam

- 1) **Nước ta có cái may mắn được thụ hưởng hai dòng truyền thừa Phật Giáo :**
dòng đến trực tiếp từ Ấn Độ và các nước thuộc Phật Giáo Nguyên Thủy, dòng đến từ Trung Hoa thuộc Phật Giáo Bắc Tông.

Phật Giáo Nguyên Thủy nhằm mục tiêu giải thoát, và con đường ngắn nhất để đi đến giải thoát là **thiền**. Ngay từ thế kỷ thứ III, ngài Khương Tăng Hội đã dạy thiền hơi thở (*ānāpānasati*) tại Giao Châu. Ngài là đệ tử của Thiền Sư An Thế Cao, người nước An Tức (Parthie, nước Iran xưa). Muốn giải thoát, không phải chỉ có thiền mà phải **trì giới** thật nghiêm trang. Bởi vì “*Giới năng sinh Định, Định năng sinh Tuệ*” và **tạo phước báu Ba La Mật**.

Phật Giáo Bắc Tông tu theo hạnh nguyện Bồ Tát, phải thực hành Lục Độ hoặc Thập Độ để hướng tới quả vị Phật Chánh Đẳng Giác. Con đường này khó vô cùng vì đòi hỏi phải cố gắng, kiên nhẫn và trí tuệ liên tục. Có một điều đáng quan tâm là trong Lục Độ cũng có thiền, nhưng đa số Phật tử Bắc Tông thích niệm Phật cầu vãng sanh Tịnh Độ hơn là tu thiền. Hai cách tu theo hạnh Bồ Tát hoặc Tịnh Độ, hoàn toàn trái ngược nhau và triệt tiêu nhau.

Trái lại, hai cách tu **xuất thế** để tâm cầu giải thoát (theo Nam Tông) và **nhập thế** để cứu độ tất cả mọi người (theo Bắc Tông) có thể kết hợp và bổ túc cho nhau. Người Phật tử Bắc Tông cũng cần phải tu luyện để được hoàn hảo mới có thể cứu giúp người khác ; mình chưa biết lỗi làm sao cứu vớt được người đang chết đuối. Do đó, phải kết hợp giữa hai pháp tu : tự độ và độ tha.

Kết hợp hai cách tu này là theo đúng truyền thống Phật Giáo thời Đức Phật : trong một năm, 3 tháng hạ dành cho các nhà sư xuất thế để tu luyện với sự hướng dẫn của chính Đức Phật hoặc một vị trưởng thượng, còn 9 tháng kia là để nhập thế, du hành thuyết pháp độ đời. Vị nào không nhập hạ kể như mất 1 năm tu và tuổi hạ không tăng. Kết hợp 2 cách tu này sẽ góp phần củng cố sức mạnh của Phật Giáo Việt Nam vốn dĩ đã đặt nặng vấn đề nhập thế.

2) Phật Giáo Việt Nam mang tính chất dân gian : Phật Giáo, khi du nhập vào Việt Nam, đã hòa lẫn với các tín ngưỡng truyền thống của người dân bản địa. Tín ngưỡng người Việt xưa là tín ngưỡng đa thần tùy theo nhu cầu của đời sống thực tiễn. Vì là cư dân của một vùng nông nghiệp lúa nước nên họ tin tưởng nơi những thần thiên nhiên : mây, mưa, sấm, chớp. Mỗi khi bị hạn hán, họ cầu thần mưa : “Lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày, lấy đầy bát cơm ...”. Câu chuyện bà Man Nương và nhà sư Ấn Độ Khâu Đà La ở Luy Lâu với hệ thống các chùa Tứ Pháp : Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, phản ánh việc thờ Phật kết hợp với **thờ thần, thờ Mẫu** : mẫu thượng ngàn (rừng cây), mẫu thiên, mẫu địa, mẫu thủy.

Những lễ hội ở chùa, như : chùa Hương, chùa Dâu (ở Hà Bắc), chùa Thầy (Hà Tây), chùa Láng (Hà Nội), chùa Keo (Thái Bình) ... đã thu hút hàng vạn người chứng tỏ Phật Giáo chiêu cảm tâm hồn người dân Việt :

- Mồng bảy tháng ba,
Trở về hội Láng, trở ra hội Thầy. (ca dao)
- Mồng tám tháng tư,
Chẳng xem hội Gióng cũng hư mất người. (ca dao)

3) Phật Giáo Bắc Tông Việt Nam có tính chất đa thần :

Lối sắp xếp **các bàn thờ** trong chánh điện, các chùa Bắc Tông có tính cách đa thần “tiền Phật, hậu Thần” (trước thờ Phật, sau thờ Thần), ta tìm thấy đủ loại thần, thánh, thổ địa, Phật Bà Quan Âm ... thậm chí có cả Quan Công, Châu Xương, Trương Phi (chùa Trấn Quốc Hà Nội) ; *đó là hậu quả của nền văn hóa nô lệ thời Bắc Thuộc*. Do đó, ông Nguyễn Đăng Duy, trong quyển Văn Hóa Tâm Linh, trang 231, đưa ra đề nghị ban tự sự chùa hoặc “các nhà làm công tác bảo tồn bảo tàng, sắp xếp, bài trí lại tượng thờ trong chùa” để bảo tồn Phật Giáo.

Thật là hợp lý khi hệ thống các chùa thuộc Thiên Tông Việt Nam với sự lãnh đạo của Thiên Sư Thanh Từ, từ Bắc tới Nam chỉ thờ tượng Phật Thích Ca. Đây là một hành động chánh kiến tiếp nối công việc của ngài Giác Hoàng Trần Nhân Tông đi khắp miền đất nước để dẹp các “dâm tự” thuộc ảnh hưởng của văn hóa phồn thực.

4) Phật Giáo Việt Nam có tính cách nhập thế :

Phật Giáo thường được xem là một tôn giáo xuất thế, thoát tục, nhưng Phật Giáo Việt Nam lại rất năng động nhập thế. Nhất là các Thiền Sư lại là những vị tích cực nhất.

- Vị Thiền Sư đầu tiên của nước ta, Ngài Khương Tăng Hội (205 - 280), đã dạy pháp quán niệm hơi thở "An Ban Thủ Ý" (ānāpānasati) giống như Đức Phật đã dạy cách đó hơn 8 thế kỷ. Ngài đã phiên dịch 14 bộ kinh, nay chỉ còn 5 bộ và đã trước tác 2 tác phẩm "Lục Độ Tập Kinh" và "Nê Hoàn Phạm Bối". Sau đó, ngài đã sang Trung Hoa tiếp tục hoằng pháp, dạy thiền trong hơn 30 năm.
- Năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng phong cho Thiền Sư Ngô Chân Lưu làm Quốc Sư (Tăng Thống Khuông Việt). Sư thường tham dự triều chính, giúp vua trị nước. Đến đời vua Lê Đại Hành, sư cũng được kính trọng. Tất cả về việc chính trị, quân sự, vua đều mời sư vào cung tham vấn.
- Thiền Sư Vạn Hạnh (? - 1018), thuộc đời thứ 12 dòng thiền Tì-ni-đa-lưu-chi. Sư lão thông Tam Giáo và nghiên cứu Kinh Luận nhà Phật, chuyên tu "Tổng trì Tham Ma Địa" (Dhāraṇi-samādhi), đặc định thông suốt sáu ngữ và độn số. Đã giúp vua Lê Đại Hành trị nước và đưa Lý Công Uẩn lên làm vua.
- Quốc Sư Viên Thông (1080 - 1151) giúp 2 vua Lý Nhân Tông và Lý Thần Tông trị nước, an dân.
- Dưới thời nhà Lý, đã có 3 vị vua là đệ tử của thiền phái Thảo Đường : Lý Thánh Tông (1054 - 1072), Lý Anh Tông (1138 - 1175), Lý Cao Tông (1176 - 1210). Thời nhà Trần, có 2 vua là Thiền Sư Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông, và 1 hoàng thân là Trần Trung (Tuệ Trung Thượng Sĩ). Ba vị đã từng cầm quân ra trận và đánh thắng giặc Nguyên Tàu. Các vua quan nhà Trần đều qui y theo hạnh nguyện Bồ Tát.
- Vào những thập niên 20, 30, sau bao nhiêu năm Pháp thuộc, bị đè nén với chính sách ngu dân và nô lệ văn hóa, một phong trào chấn hưng Phật Giáo được khơi động rầm rộ với sự ra đời của nhiều Hội Đoàn Phật Giáo và nhiều tờ báo khắp miền Nam, Trung, Bắc. Sài Gòn là nơi tiên phong mở đầu phong trào với sự tham gia tích cực của 2 nhà sư Khánh Hòa và Thiện Chiếu, và sự tham gia của nhiều cư sĩ trí thức : Trần Nguyên Chấn, Lê Đình Thám, Thiều Chửu, Bùi Kỷ, Dương Bá Trạc, Trần Trọng Kim, Trần Văn Giáp, Phan Kế Bính ... Gia đình Phật tử ra đời từ đó. Phật tử cả 3 miền hăng hái tham gia vào các hoạt động xã hội, cứu tế bảo lụt, vận động đòi ân xá cụ Phan Bội Châu, tổ chức long trọng đám tang cụ Phan Châu Trinh.

5) Phật Giáo là nền tảng tư tưởng của Việt Nam, đã thấm nhuần nếp sống người Việt Nam. Khi nào vua quan, chánh quyền nắm vững triết lý Đạo Phật và hành động đúng như triết lý ấy, thì quốc gia Việt Nam được hùng mạnh phát triển, cũng như Việt Nam dưới thời đại LÝ TRẦN đã đánh Tống, bình Chiêm và phá tan giặc Nguyên Mông. Các vua Việt Nam trong thời LÝ TRẦN là những thánh triết, những vương triết đúng trong mọi ý nghĩa cao siêu nhất của danh từ.

Học hỏi Phật Pháp một cách tỉnh tường là chúng ta có thể xây dựng cho mình một căn bản tư tưởng vững chắc : chúng ta hiểu được đâu là sự thật, đâu là giả tạo

(chánh kiến/ 62 tà kiến mà đức Phật đã nêu ra), đâu là thiện, đâu là ác để có thể hành động hợp với nhân tính, chúng ta hiểu được thân tâm của mình và người khác nhờ Tâm lý học PG để tránh sự xung đột trong xã hội, chúng ta hiểu được chỗ đứng của con người trong vũ trụ để trở nên khiêm nhường và trách nhiệm hơn, chúng ta biết cách sống quân bình thân tâm để có được sức khỏe vật chất và tinh thần, chúng ta thấy rõ con đường phải đi để vượt thoát khỏi khổ đau hiện tại và muôn đời.

6) Sức mạnh của Phật Giáo Việt Nam gắn liền với sức mạnh của dân tộc nhờ sự kết hợp giữa 2 lối tu : nhập thế và xuất thế, nhất là khi nhập thế thì thực hành hạnh nguyện Bồ Tát : giúp dân, giúp nước. Khi xuất thế thì tu tập thiền định để giải thoát cho mình khỏi ngục tù của bản ngã, của sự chấp thủ ngũ uẩn.

Như nhà sư Thiện Chiếu, sau khi tham gia phong trào chấn hưng Phật Giáo ở miền Nam, viết sách, ra báo để động viên tinh thần tu học của quần chúng; nhưng cuối cùng ông gia nhập cao trào chống Pháp, “xếp y bát, mặc áo chiến bào”. Ông dán lên cửa chính chùa Linh Sơn Sài Gòn một câu đối :

Đạo Phật là nhập thế chứ không phải yếm thế.

Từ bi là sát sanh để cứu độ chúng sinh.

Dĩ nhiên có nhiều người không đồng ý với ông. Dù sao cũng là một lối nhìn riêng biệt về đạo Bồ Tát.

7) Sức mạnh của Phật Giáo nhờ ở sự tôn trọng thành phần tứ chúng : Tăng, Ni, Thiện Nam, Tín Nữ. Do đó đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14, Tenzin Gyatso, quan tâm tới PGVN, vì ngài muốn vun trồng trở lại dòng truyền thừa Ni cho PG Tây Tạng đã bị đứt khoảng. Ngài đã nhờ Hoà thượng Thích Mãn Giác đi tìm cho ngài dòng truyền thừa Ni ở Việt Nam và được biết Tỳ-khưu Ni Phổ Minh, là Ni Sư Trưởng của Phật Giáo Nam Tông (Theravāda) tại Việt Nam vào thế kỷ thứ 5.

Phật Giáo Việt Nam mang nặng nữ tính : về Phật bà, ở Việt Nam có tới 3 vị : Phật Bà Quan Âm (tức Bồ Tát Quán Thế Âm, Avalokitesvara, vào Việt Nam có tên là Quan Âm Nam Hải), Quan Âm Thị Kính (hay còn gọi là Quan Âm Tống Tử), Quan Âm Diệu Thiện (tức là Bà Chúa Ba, cai quản chùa Hương, tượng bà được thờ ở động Hương Tích, Hà Tây).

Việt Nam có nhiều chùa mang tên các bà : chùa Bà Dâu, Bà Dán, Bà Đậu, Bà Đá, Bà Đanh, Bà Đen, Bà Tắm, chùa Thiên Mụ ...

KẾT LUẬN

Chúng ta đã thấy cái gương của tiền nhân, các vị thiền sư Việt Nam là những vị bác học, lão thông kinh sử, có nhiều vị đã chứng đắc. Vua, quan, Phật tử Việt Nam là những vị bồ tát biết kết hợp hai lối tu xuất thế để tôi luyện đạo đức, nhập thế để cứu dân cứu nước. Người Phật tử Việt Nam phải dùng sự học Phật để xây dựng cho mình

một căn bản tư tưởng vững chắc và đồng thời áp dụng Phật Pháp vào cuộc sống để đem lại hạnh phúc cho mình và cho người. Phật Giáo có đủ thức ăn cho trẻ em, thanh niên và người lớn tuổi.

Chúng ta không cần phải dựa vào những nền triết học ngoại lai nào. Triết học phương Tây đã bế tắc: theo Heidegger triết học tây phương chỉ như là Hư Vô Luận và ông phải than « chúng ta vẫn chưa suy tư » ; còn Nietzsche tuyên bố « Thượng đế đã chết ». Mác-xít, lênin-nít đã thất bại trên chính quê hương của chúng. Nho Lão đã lỗi thời, các nhà Nho đã phải than :

Cái học nhà nho đã hỏng rồi,
Mười người đi học, chính người thôi.
Cô hàng bán sách lim dim ngủ,
Thầy khóa tư lương nháp nhòm ngò.
Sĩ khí rụt rè gà phải cáo,
Văn chương liều lĩnh đâm ăn xôi...(Trần Thế Xương)

Nào có ra gì cái chữ nho,
Ông nghề ông cũng nằm co...(Trần Thế Xương)

Đem thân khoa bảng làm tôi Pháp,
Chỉ tại nhà Nho học chữ Tàu ...(Vũ Phạm Hàm)

Các nho sĩ đã bắt lực dưới triều đại mà Nho Giáo được tôn làm quốc giáo trước sự xâm lăng của người Pháp ; trong khi nước Thái Lan đã thoát được tình trạng nô lệ Tây phương nhờ ứng xử khôn ngoan dưới ánh sáng của Phật Pháp.

Đức Khổng Tử đã hoàn toàn thất bại trong sự nghiệp chính trị của mình ; ông đi du thuyết khắp nơi, nhưng không một vị vua nào tin dùng cho ông thi thố tài năng trị quốc, bình thiên hạ. Trái lại, họ đã biến đổi lý thuyết của ông thành công cụ để củng cố quyền lực thống trị ; từ Hán Nho tới Tống Nho rồi Minh Nho, thuyết giáo của ngài bị suy giảm tàn tệ. Chính ông ở cuối đời cũng phải than rằng : “Ta đã suy lắm rồi, từ lâu không còn nằm mộng thấy Chu Công” (Luận ngữ, thuật nhi 5) ; “Thiên hạ không có đạo đã lâu rồi, không ai biết theo ta” (Tư Mã Thiên)

Nho giáo và Lão giáo không thỏa mãn được 1/10 của những nhu cầu tâm linh căn bản của con người. Do đó, Mâu Tử (160-230), một trí thức Trung Hoa thời Hán Linh Đế, đem mẹ xuống Giao Châu tị nạn chiến tranh loạn lạc (thời Sĩ Nhiếp cai trị nước ta). Thông suốt Nho Lão nhưng không tin theo, vì ông thử tu theo đạo Lão trong 3 năm, thực hành pháp trường sinh bất tử, thì 3 ông thầy tự xưng là sẽ sống hơn 300 năm đã chết trước 50 tuổi. Ông cải đạo theo Phật Giáo, viết lên quyển Lý Hoặc Luận, đem Đạo Phật đối chiếu với Đạo Khổng Lão để trả lời những chống đối của giới sĩ phu Tàu. So sánh với Đạo Phật, ông cho Khổng Lão như hang khe đối với giếng trời, Khổng Lão chỉ là ngọn đuốc đối với mặt trời, Khổng Lão chỉ là hoa lá đối với trái quả (Lịch sử Phật giáo VN, Nguyễn Tài Thư, trang 62).

Trái lại, Phật Giáo đảm nhận hoàn hảo vai trò và chức năng tôn giáo của mình, là thỏa mãn tất cả những nhu cầu tâm linh của con người :

- * Nhu cầu về đức tin nơi một đấng thiêng liêng cứu rỗi, như trong các tôn giáo độc thần thì đã có Tịnh Độ Tông tin tưởng nơi Đức Phật A Di Đà, hay tin tưởng nơi chư Thiên, chư Bồ Tát (Quán Thế Âm, Di Lạc...) có thể phù hộ cho mình được tai qua nạn khỏi, bình yên khỏe mạnh...
- * Nhu cầu về trí tuệ, thì có Pháp học với 84.000 pháp môn, Pháp Hành với những phương pháp thiền chỉ, thiền Quán, Pháp Thành với những bước giải thoát khỏi những tà kiến và lậu hoặc.
- * Nhu cầu về phục vụ, phước thiện để cải thiện xã hội thì có pháp tu theo hạnh Bồ Tát với Lục độ hay Thập độ Ba La Mật.
- * Nhu cầu về triết học để tìm hiểu bản thể con người, thì đã có Vi Diệu Pháp, Duy Thức học, phân tách Sắc pháp và Danh pháp cấu tạo nên con người.
- * Nhu cầu tìm hiểu vai trò và chỗ đứng của con người trong vũ trụ, thì đã có thế giới quan Phật Giáo với 31 cõi sinh tồn của chúng sinh.
- * Nhu cầu tiếp xúc với người chết ở bên kia thế giới, với ma quỷ thần thánh, thì đã có Mật Tông với những pháp tu luyện thần bí.
- * Nhu cầu vượt thoát khả năng giới hạn của người phàm mắt thịt, thì đã có những pháp tu luyện thần thông sau khi đã chứng đắc thiền Sắc giới.
- * Nhu cầu sống lâu, khỏe mạnh, thì đã có thiền Chỉ tu luyện pháp Tứ Như Ý Túc để được sống lâu như các thiền sư hay các đệ tử Phật, như ngài A Nan, Ca Diếp, bà Visakha...
- * Sau cùng, nhu cầu giải thoát vĩnh viễn khỏi khổ đau, vượt thoát luân hồi trong tam giới, thì có thiền Tuệ Quán với những bước tu tiến vững chắc.

Nói PG là một **tôn giáo** thì cũng đúng vì nó có cả 5 yếu tố : một niềm tin mạnh mẽ, một đối tượng để sùng bái (Đức Phật), một hệ thống giáo lý vững chắc, những cơ sở thờ tự với nghi thức hoàn chỉnh, một đội ngũ nhân sự với các tăng ni.(Trần Ngọc Thêm). Nói PG là một **triết học** cũng đúng, tùy theo triết gia đứng nhìn PG dưới khía cạnh nào: Tri-thức-luận(épistémologie), Hiện-tượng-luận(phénoménologie), Hữu thể luận(ontologie) về Tánh Không...Nói PG là **khoa học về tâm thức** (science de l'esprit) thì cũng không sai vì khoa học khám phá lại những điều mà PG đã giảng dạy cách nay hơn 2500 năm về tâm thức con người.Nhưng trên hết PG là **con đường** hướng dẫn chúng sanh ra khỏi vòng sanh tử luân hồi để giải thoát khỏi sự đau khổ triền miên, với điều kiện chúng sanh đó phải học Phật Pháp, thực hành Phật Pháp và đem áp dụng vào cuộc đời, nếu không

PG chỉ là một thư viện khổng lồ mà chúng sanh chỉ là kẻ đứng ngoài nhìn cái khung cửa.

Đang có khuynh hướng làm sống lại Không giáo, các viện Không học mọc ra khắp thế giới với sự tài trợ của chính quyền Trung Quốc. Chúng ta phải sáng suốt, không nên rơi vào những sai lầm của tiền nhân. Phải dứt khoát trong tư tưởng, cương quyết với hành động, mới mong thoát khỏi vòng nô lệ văn hóa một lần nữa.

THƯ MỤC

- 1) Cửu Long Giang + Toan Ánh, **Người Việt-Đất Việt**, Nam Chi Tùng thư.
- 2) Đỗ Lai Thùy, **Văn Hóa Việt Nam**, NXB Văn Hóa Thông tin, 2005.
- 3) Lại Nguyên Ân chủ biên, **Từ Điển Văn Học VN**, NXB Giáo Dục.
- 4) Lê văn Lý, **Sơ thảo ngữ pháp VN**, Trung tâm học liệu bộ Giáo dục, 1972.
- 5) Lê văn Siêu, **Văn Minh VN**, NXB Đông Nam Á.
- 6) Lê Mạnh Thát, **Tổng Tập Văn học Phật Giáo VN**, T.1, NXB TP Hồ Chí Minh.
- 7) Lý Khôi Việt, **Hai Ngàn Năm Việt Nam và Phật Giáo**, Phật học viện Quốc Tế XB, 1981.
- 8) Minh Chi, **Bản tính người Việt Nam nhìn từ góc độ Phật Giáo**, trích từ **Tâm lý người Việt Nam** nhìn từ nhiều góc độ, NXB TP Hồ Chí Minh.
- 9) Nhất Hạnh, **Thiền sư Tăng Hội**, NXB An Tiêm.
- 10) Nguyễn Bá Lăng, **Kiến trúc Phật Giáo Việt Nam**, Asia books direct.
- 11) Nguyễn Đăng Duy, **Văn Hóa Tâm Linh**, NXB Hà Nội.
- 12) Nguyễn Đăng Thục, **Lịch sử tư tưởng VN**, T.1,2,3,4,5,6, NXB TP Hồ Chí Minh.
- 13) Nguyễn Hùng Hậu (Minh Không), **Đại cương triết học PGVN**, NXB Khoa học Xã hội.
- 14) Nguyễn Huyền Anh, **Việt Nam Danh nhân từ điển**, Cơ sở XB Zieleks.
- 15) Nguyễn Hiến Lê, **Không Tử**, NXB Văn Hóa.
- 16) Nguyễn Khắc Ngữ, **Mỹ thuật cổ truyền VN**, Tủ sách nghiên cứu Sử Địa.
- 17) Nguyễn Lang, **Việt Nam Phật Giáo Sử Luận**, NXB Văn Học Hà Nội.
- 18) Nguyễn Long Thành Nam, **Phật Giáo Hòa Hảo trong dòng Lịch Sử dân tộc**, Đuốc Từ Bi 1991.
- 19) Nguyễn Tài Thư, **Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam**, NXB Khoa Học Xã Hội.
- 20) Nhiều tác giả, **Phật Giáo trong thế kỷ mới**, Giao Điểm, Tuyển tập 1.
- 21) Nhiều tác giả, **Phật Giáo trong thời đại chúng ta**, NXB Tôn Giáo.
- 22) Phạm văn Sơn, **Việt Sử Tân Biên**, Q.1, NXB Đại Nam.
- 23) Thích Thanh Từ, **Phật Giáo với dân tộc**, Chánh Niệm Montréal.

- 24) Thích Thanh Từ + nhiều tác giả, **Thiền học đời Trần**, NXB Tôn Giáo.
- 25) Thích Trung Hậu, **Ca dao Tục ngữ PGVN**, NXB TP Hồ Chí Minh.
- 26) Trần Ngọc Thêm, **Tìm về Bản sắc Văn Hóa VN**, NXB TP Hồ Chí Minh.
- 27) Trần Quốc Vượng, **Trong cõi**, NXB Trăm Hoa.
- 28) Trần văn Giàu, **Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc VN**, NXB TP Hồ Chí Minh.
- 29) Viên Minh, **Lão Tử Đạo Đức Kinh, Tư tưởng LT qua quan điểm PG**, NXB Phương Đông.
- 30) Võ văn Tường, **Những ngôi chùa nổi tiếng VN**, NXB Văn Hóa Thông Tin.
- 31) Vũ Khiêu chủ biên, **Nho giáo xưa và nay**, NXB Khoa Học xã hội VN 1991.
- 32) Alain RUSCIO, **Viet Nam l'histoire, la terre, les hommes, l'Harmattan**.
- 33) Philippe CORNU, **Dictionnaire encyclopédique du Bouddhisme**, Seuil.
- 34) Nicole LOUIS-HÉNARD (traductrice), **Mœurs et Coutumes du VN, Việt Nam Phong tục**, Phan Kế Bính, École Française d'Extrême-Orient.
- 35) Christophe RICHARD, **LeBouddhisme :Philosophie ou Religion ?**, L'Harmattan

TUỆ THIÊN
PHẬT HỌC VIỆN LINH SƠN PHÁP QUỐC
 22/04/2018